CÔNG-STĂNG-TI-NỐP

# SỰ PHÁT TRIỂN CỦA SỨC SẢN XUẤT VÀ QUAN HỆ SẢN XUẤT

**CHƯƠNG III CUỐN « DUY VẬT LỊCH SỬ »**

*DO VIỆN NGHIÊN CỨU TRIẾT HỌC*

*TRONG VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC LIÊN-XÔ*

*XUẤT BẢN NĂM 1954*

*In lần thứ hai*

NHÀ XUẤT BẢN SỰ THẬT

HÀ-NỘI — 1957

CÔNG-STĂNG-TI-NỐP

# SỰ PHÁT TRIỂN CỦA SỨC SẢN XUẤT VÀ QUAN HỆ SẢN XUẤT

CHƯƠNG III CUỐN « DUY VẬT LỊCH SỬ »
*DO VIỆN NGHIÊN CỨU TRIẾT HỌC*
*TRONG VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC LIÊN-XÔ*
*XUẤT BẢN NĂM 1954*

*In lần thứ hai*

NHÀ XUẤT BẢN SỰ THẬT
HÀ-NỘI — 1957

# LỜI NHÀ XUẤT BẢN

*Tài liệu này là chương III trong cuốn* Duy vật lịch sử *do Viện Nghiên cứu triết học trong Viện Khoa học Liên-xô tập thể sáng tác và do giáo sư Công-stăng-ti-nốp chủ biên.*

*Cuốn đó xuất bản lần đầu năm 1951, được nhiệt liệt hoan nghênh; đồng thời cũng được bạn đọc và các giới khoa học khắp Liên-xô (đặc biệt là báo chí, hội nghị chuyên môn các phòng nghiên cứu giáo dục đại học, hội nghị giáo sư triết học Mác và chủ nghĩa Lê-nin, các nhà sử học, kinh tế học và luật học) góp ý kiến phê bình xây dựng. Năm 1954 được tái bản, sau khi đã sửa chữa lại.*

*Đây là một cuốn sách giáo khoa có giá trị về triết học, trình bày một cách rõ ràng và có hệ thống cơ sở của chủ nghĩa duy vật lịch sử, tức là cơ sở khoa học của chủ nghĩa Mác về quy luật chung của sự phát triển xã hội. Nó gồm có 12 chương. Theo chương trình và nhu cầu học tập lý luận năm nay của cán bộ ta, chúng tôi lần lượt dịch và xuất bản từng chương một để cung cấp thêm tài liệu học tập, tham khảo cho bạn đọc.*

*Những bản dịch của chúng tôi đều căn cứ theo bản Hoa văn của « Nhà xuất bản Nhân dân » Trung-quốc xuất bản ở Bắc-kinh tháng 7 năm 1955.*

Hà-nội, tháng 3 năm 1956

**SỰ THẬT**

CHƯƠNG III

# SỰ PHÁT TRIỂN CỦA SỨC SẢN XUẤT VÀ CỦA QUAN HỆ SẢN XUẤT

Trong chương trước đã nói rõ phương thức sản xuất của cải vật chất là lực lượng quyết định sự phát triển của xã hội. Bây giờ cần phải nói rõ :

1) Tại sao sự biến đổi và phát triển của phương thức sản xuất lại quyết định sự biến đổi của cả một chế độ xã hội, quyết định sự chuyển biến từ giai đoạn phát triển thấp của xã hội đến giai đoạn cao ;

2) Do nguyên nhân nào mà bản thân nền sản xuất xã hội lại biến đổi và phát triển tiến lên, và phương thức sản xuất thấp lại được thay thế bằng phương thức sản xuất cao ;

3) Quy luật phát triển của sức sản xuất và quan hệ sản xuất như thế nào.

## 1. — QUY LUẬT VỀ TÁC DỤNG QUYẾT ĐỊNH CUA PHƯƠNG THỨC SẢN XUẤT TRONG SỰ PHÁT TRIỂN XÃ HỘI

Một trong những đặc điểm của nền sản xuất xã hội là nó không bao giờ ngừng lại lâu ở một điểm ; nó luôn luôn biến đổi và phát triển, hơn nữa phương

thức sản xuất biến đổi tất nhiên đưa tới sự biến đổi của toàn bộ chế độ xã hội. Sản xuất luôn luôn biến đổi là do bản chất của sản xuất, tức là do quá trình tái sản xuất cần thiết, hiện thực và sinh động của sinh hoạt vật chất xã hội. Muốn sống người ta cần phải lao động ; quá trình sản xuất cần phải tiến hành không ngừng. Quá trình sản xuất và tái sản xuất không gián đoạn, luôn luôn đổi mới ấy của đời sống hiện thực là một quá trình đang biến đổi.

Trong các thời đại khác nhau, nguồn khuyến khích và động cơ thúc đẩy người ta cải biến và phát triển sản xuất cũng không giống nhau. Như chúng ta sẽ thấy rõ ở đoạn dưới, nguồn khuyến khích ấy thay đổi cùng với sự thay đổi của phương thức sản xuất. Nhưng trong mọi giai đoạn lịch sử, sản xuất bao giờ cũng ở trong trạng thái biến đổi và phát triển. Trong các thời đại khác nhau, tốc độ của sự biến đổi đó cũng khác nhau. Trong các giai đoạn phát triển trước kia của xã hội, sản xuất biến đổi rất chậm, hầu như không thấy được. Trong thời đại sản xuất bằng máy móc, sự biến đổi đó xẩy ra rất nhanh. Nhưng trong mọi giai đoạn phát triển của xã hội, sản xuất bao giờ cũng không đứng lại lâu ở một điểm, mà biến đổi hoặc nhanh hoặc chậm. Sự biến đổi ấy bao gồm — tuy không phải cùng một lúc — tất cả các mặt của nền sản xuất xã hội.

Trong quá trình lao động, người ta tác động đến giới tự nhiên bên ngoài, đồng thời cải biến luôn cả bản chất của mình. Trong quá trình lao động, kinh nghiệm sản xuất của người ta thêm phong phú, năng lực chế tạo và cải biến công cụ lao động của họ tăng thêm. Kinh nghiệm sản xuất và tài năng lao động của

người ta thúc đẩy năng suất lao động tăng lên, và được cố định vào trong các công cụ sản xuất mới, hoàn thiện hơn.

Trong thời kỳ đầu của loài người, người ta dùng công cụ lao động bằng đá, mà ngày nay thì dùng máy móc làm công cụ sản xuất chủ yếu. Cùng với sự thay đổi của công cụ sản xuất, người ta, tức là bản thân người sản xuất ra những công cụ và của cải vật chất ấy cũng thay đổi; trong tiến trình phát triển của lịch sử, quan hệ sản xuất giữa người với người cũng biến đổi, phương thức sản xuất này được thay thế bằng phương thức sản xuất khác.

Đặc điểm của các giai đoạn phát triển xã hội, trước hết là phương thức sản xuất của cải vật chất khác nhau. Trong giai đoạn phát triển sớm nhất của xã hội, có phương thức sản xuất công xã nguyên thủy. Nó được thay thế bằng phương thức sản xuất của chế độ nô lệ. phương thức sản xuất của chế độ nô lệ được thay thế bằng phương thức sản xuất phong kiến, phương thức sản xuất phong kiến được thay thế bằng phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, và trong thời đại chúng ta, phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa sẽ được thay thế bằng phương thức sản xuất xã hội chủ nghĩa lần lượt từ nước này qua nước khác.

Đi theo sự thay đổi của phương thức sản xuất và do kết quả của sự thay đổi ấy, toàn bộ kết cấu xã hội, các giai cấp họp thành xã hội, quan hệ giai cấp, sinh hoạt tinh thần của xã hội, tư tưởng và chế độ chính trị, pháp quyền v. v... của xã hội tất nhiên cũng phải thay đổi.

Khi phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa sinh ra và phát triển trong lòng xã hội phong kiến, thì đồng thời cũng xuất hiện ra giai cấp mới : giai cấp tư

sản và giai cấp vô sản ; sự phát sinh và phát triển của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa quyết định sự thay đổi căn bản của toàn bộ kết cấu xã hội, quyết định xã hội phong kiến thay thế bằng xã hội tư bản chủ nghĩa ; sự biến đổi của phương thức sản xuất, sự xuất hiện của những giai cấp mới và tư tưởng mới chống phong kiến, đã gây ra cách mạng, làm cho chế độ chính trị và chế độ pháp quyền phong kiến được chế độ tư sản thay thế, làm cho tư tưởng xã hội mới chiếm địa vị thống trị.

Ở Liên-xô, việc phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa được thay thế bằng phương thức sản xuất xã hội chủ nghĩa quyết định sự thay đổi căn bản trong xã hội : tiêu diệt giai cấp bóc lột, thay đổi căn bản tình trạng và địa vị của giai cấp công nhân và nông dân trong sản xuất và trong xã hội, cải biến cả bản chất của giai cấp công nhân và nông dân, cải biến bản chất của dân tộc, xây dựng quan hệ mới giữa các dân tộc với nhau. Sự thắng lợi của phương thức sản xuất xã hội chủ nghĩa làm cho ý thức xã hội chủ nghĩa chiến thắng ý thức tư sản và tiểu tư sản.

Tất cả những sự thật ấy chứng minh : những sự thay đổi của kết cấu xã hội xảy ra trong lịch sử, những cuộc cách mạng xã hội nổ ra ở các nước trong mấy thế kỷ nay, đều không phải là những việc ngẫu nhiên, không phải do ý muốn và nguyện vọng của một số cá nhân nào và chính đảng nào gây ra, mà là do những nguyên nhân kinh tế sâu xa — do sự thay đổi phương thức sản xuất, do sự thay thế phương thức sản xuất này bằng phương thức sản xuất khác, do sự thay thế phương thức sản xuất thấp bằng phương thức sản xuất cao — quyết định.

Do đó có thể thấy rằng không nên tìm nguyên nhân chủ yếu gây ra những sự thay đổi căn bản của xã hội, gây ra cách mạng xã hội, ở mặt tư tưởng, ở chính sách của một vài chính phủ nào đó, mà phải tìm ở những sự biến đổi xẩy ra trong phương thức sản xuất của cải vật chất. Phương thức sản xuất thay đổi, thì chế độ xã hội, tư tưởng xã hội, chế độ chính trị và chế độ pháp quyền cũng theo đó mà thay đổi, đó là quy luật phát triển của xã hội.

Trái với chủ nghĩa duy tâm, duy vật lịch sử dạy chúng ta rằng : không nên quy *lịch sử loài người* vào lịch sử tư tưởng, lịch sử chế độ chính trị và chế độ pháp quyền ; lịch sử loài người trước hết là lịch sử phát triển của sản xuất, là lịch sử các phương thức sản xuất của cải vật chất lần lượt thay thế nhau, là lịch sử phát triển của sức sản xuất và quan hệ sản xuất. Vì sức sản xuất chủ yếu là người, người lao động, người sản xuất của cải vật chất, cho nên lịch sử loài người trước hết là lịch sử của người lao động, lịch sử của quần chúng nhân dân. Cho nên khoa học lịch sử chân chính không nên coi lịch sử xã hội là lịch sử của vua chúa tướng tá, mà phải coi là lịch sử của nhân dân, của quần chúng lao động, là lịch sử phát triển của sức sản xuất và quan hệ sản xuất.

Thìa khóa để nghiên cứu quy luật phát triển của xã hội, không nên tìm trong đầu óc người ta hay trong ý thức người ta, mà phải tìm trong phương thức sản xuất của cải vật chất, trong kinh tế xã hội. Cho nên, nhiệm vụ chủ yếu đầu tiên của khoa học lịch sử là phải nhận thức quy luật kinh tế của sự phát triển xã hội, quy luật phát triển của sản xuất, quy luật phát triển của sức sản xuất và quan hệ sản xuất.

## 2. — QUY LUẬT QUAN HỆ SẢN XUẤT NHẤT ĐỊNH PHẢI THÍCH HỢP VỚI TÍNH CHẤT CỦA SỨC SẢN XUẤT

Nếu đặc điểm quan trọng của sản xuất là nó luôn luôn thay đổi thì chúng ta sẽ gặp những câu hỏi như sau : sản xuất, phương thức sản xuất thay đổi do nguyên nhân gì và thay đổi như thế nào, tính chất liên tục và mối liên hệ nội tại tất nhiên của sự thay đổi ấy như thế nào ? Quy luật thay đổi và phát triển của sức sản xuất và quan hệ sản xuất như thế nào ? Quy luật quan hệ sản xuất nhất định phải thích hợp với tính chất và trình độ của sức sản xuất sẽ trả lời những câu hỏi ấy.

Sự thay đổi và phát triển của sản xuất bao giờ cũng bắt đầu bằng sự thay đổi và phát triển của sức sản xuất, trước hết là của công cụ sản xuất. Sức sản xuất là yếu tố hoạt động nhất, cách mạng nhất của sản xuất. Sức sản xuất, đứng về bản chất bên trong của nó mà nói, thì không bao giờ ngừng lâu ở một điểm. Hoặc nhanh hoặc chậm, lúc nào nó cũng ở trong trạng thái biến đổi và phát triển. Nguồn gốc của toàn bộ sự phát triển xã hội chính là ở sự phát triển của sức sản xuất. Sức sản xuất hoạt động, cũng tức là quá trình sản xuất, là quá trình loài người tác động đến giới tự nhiên để sáng tạo ra của cải vật chất.

Sức sản xuất hoạt động là *nội dung* của quá trình sản xuất, mà quan hệ sản xuất là *hình thức kinh tế, hình thức xã hội* của quá trình ấy. Đối với hình thức thì nội dung bao giờ và ở đâu cũng là cái có tính chất quyết định : nội dung thay đổi trước, sau đó hình thức mới thay đổi theo ; hình thức lúc nào và ở đâu cũng phải đi theo nội dung và thay đổi cùng

với sự thay đổi của nội dung. Đồng thời, hình thức không phải tiêu cực, nó ảnh hưởng đến sự phát triển của nội dung. Những nguyên lý ấy của duy vật biện chứng cũng thích dụng với sự quan hệ lẫn nhau giữa sức sản xuất và quan hệ sản xuất. Trong sự phát triển của xã hội, sức sản xuất thay đổi trước hết, sau đó quan hệ kinh tế giữa người với người tức là quan hệ sản xuất cũng tất nhiên sẽ thay đổi cùng với sự thay đổi ấy và thích ứng với sự thay đổi ấy.

Trong chế độ công xã nguyên thủy, sức sản xuất và năng suất lao động ở vào mức rất thấp. Ở đấy, thông thường chưa có lao động « thừa » và sản phẩm thừa ngoài số cần thiết để thỏa mãn nhu cầu của người sản xuất tức là của những thành viên trong công xã. Cho nên trong giai đoạn phát triển ấy của sản xuất, không thể có hiện tượng người bóc lột người. Nhưng khi công cụ sản xuất bằng đá chuyển sang công cụ sản xuất bằng kim thuộc và từ săn bắn chuyển sang nuôi động vật, chuyển sang nghề chăn nuôi và nghề nông, thì năng suất lao động được nâng cao, sản phẩm thừa xuất hiện, sự trao đổi và chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất ra đời và truyền bá rộng. Trong những điều kiện ấy mới có thể sinh ra chế độ nô lệ, hình thức người bóc lột người đầu tiên. Quan hệ sản xuất thay đổi cùng với sự thay đổi của sức sản xuất là như vậy.

Sự thay đổi của quan hệ sản xuất lệ thuộc vào sự phát triển của sức sản xuất, sự lệ thuộc ấy, trong mọi giai đoạn phát triển của xã hội đều có. Đó là quy luật kinh tế chung. Không phải chính sách của giai cấp thống trị, cũng không phải lòng nhân từ giả dối của chúng làm cho quan hệ sản xuất nông nô phong kiến được

thay thế bằng quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa. Sự thay thế đó là do sự phát triển của sức sản xuất trong lòng xã hội phong kiến gây ra. Và cũng chính sức sản xuất phát triển lên trong lòng xã hội tư bản làm cho quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa tất nhiên phải được thay thế bằng quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa.

Mác viết : « Khi có sức sản xuất mới, người ta thay đổi cả phương thức sản xuất của mình ; và trong lúc thay đổi phương thức sản xuất, tức là phương thức đảm bảo đời sống của mình, người ta đồng thời thay đổi tất cả mọi quan hệ xã hội của mình. Cái cối xay bằng tay sinh ra xã hội do chúa phong kiến đứng đầu, cối xay chạy bằng hơi nước sinh ra xã hội do nhà tư bản công nghiệp đứng đầu » (1).

Sức sản xuất của xã hội không những là yếu tố hoạt động nhất, cách mạng nhất của sản xuất, mà còn là yếu tố quyết định của sản xuất. Sức sản xuất của xã hội như thế nào, thì quan hệ sản xuất giữa người với người cũng phải như thế ấy. Sản xuất xã hội là sự thống nhất nhất định của sức sản xuất và quan hệ sản xuất trong từng giai đoạn lịch sử. Người ta không thể quy định ra quan hệ sản xuất theo ý mình. Để có thể tiến hành sản xuất của cải vật chất, người ta phải có những quan hệ sản xuất cần thiết, không phụ thuộc vào ý muốn của người ta, và thích hợp với trình độ phát triển của sức sản xuất vật chất của người ta.

*Quan hệ sản xuất nhất định phải thích hợp với tính chất và trình độ của sức sản xuất* là quy luật kinh tế khách quan của sự phát triển xã hội. Chỉ có khi nào quan hệ sản xuất hoàn toàn thích hợp với sức

(1) Mác : « Sự nghèo nàn của triết học ».

sản xuất thì quan hệ sản xuất mới có thể mở rộng đường cho sản xuất phát triển, và sức sản xuất mới có thể phát triển đầy đủ, không có gì trở ngại.

Nhưng sức sản xuất không phải ngừng lại ở một chỗ. Vì nó là yếu tố hoạt động nhất, cách mạng nhất của sản xuất, nên lúc nào nó cũng đi trước quan hệ sản xuất và cuối cùng vượt hẳn quan hệ sản xuất. Đặc điểm của quan hệ sản xuất trong mọi hình thái kinh tế xã hội là nó có xu hướng lạc hậu hơn sự phát triển của sức sản xuất, và trong thực tế, nó cũng lạc hậu hơn sự phát triển của sức sản xuất. Cho nên giữa sức sản xuất đã phát triển và quan hệ sản xuất cũ nảy ra mâu thuẫn. Mâu thuẫn ấy, trong những điều kiện lịch sử nhất định, sẽ chuyển và đang chuyển thành xung đột, tức là chuyển thành trạng thái quan hệ sản xuất kìm hãm sự phát triển của sản xuất. Sự xung đột giữa sức sản xuất mới với quan hệ sản xuất đã lỗi thời, không thích hợp với sức sản xuất mới, phải giải quyết bằng phương pháp cải biến quan hệ sản xuất làm cho nó thích hợp với tính chất của sức sản xuất. Đó là yêu cầu của quy luật quan hệ sản xuất nhất định phải thích hợp với tính chất của sức sản xuất. Đi ngược lại yêu cầu của quy luật ấy, sẽ làm cho sự thống nhất của nền sản xuất xã hội bị phá hoại, sẽ gây ra khủng hoảng sản xuất, sẽ làm cho sự phát triển của sức sản xuất bị ngừng trệ, làm cho sức sản xuất suy sụp và bị phá hoại.

Phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa trong giai đoạn phát triển hiện nay là một thí dụ về tình trạng quan hệ sản xuất hết sức không thích hợp và xung đột với trình độ và tính chất của sức sản xuất. Tình trạng không thích hợp và xung đột đó đã phát sinh ra ngay từ giai đoạn phát triển trước lũng đoạn của chủ nghĩa

tư bản. Trong quyển «Tư bản», Mác đã phân tích sâu sắc và toàn diện sự xung đột ấy, nó tất nhiên đưa chủ nghĩa tư bản đến diệt vong. Trong thời đại đế quốc chủ nghĩa, sự xung đột giữa sức sản xuất hiện đại và quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa đã trở nên hết sức kịch liệt và sâu sắc.

Thực chất và nguồn gốc của sự xung đột ấy là ở chỗ : quá trình sản xuất là quá trình có tính chất xã hội, mà việc chiếm hữu tư liệu sản xuất và sản phẩm — hình thức chế độ sở hữu — lại là tư nhân tư bản chủ nghĩa. Tính chất xã hội của quá trình sản xuất dưới chế độ tư bản chủ nghĩa biểu hiện ở chỗ : (khác với nền kinh tế tự nhiên của nông dân không có liên hệ với thị trường, hoặc khác với những người thợ thời trung cổ, tức là người làm nghề thủ công đơn độc một mình dùng công cụ lao động thủ công để chế tạo cả một sản phẩm) trong xí nghiệp tư bản chủ nghĩa, tập trung nhiều công nhân, họ dựa vào những máy móc to lớn do lao động của hàng vạn người sáng tạo ra để cùng nhau sản xuất sản phẩm — hàng hóa tiêu thụ trên thị trường. Tất cả các khâu trong nền kinh tế tư bản chủ nghĩa liên hệ chặt chẽ với nhau bằng sự phân công giữa các ngành sản xuất và bằng sự trao đổi hàng hóa phát triển trên cơ sở phân công. Khác với kinh tế phong kiến phân tán trong đó các khâu đều cô lập không phụ thuộc vào nhau, thị trường tư bản chủ nghĩa bao gồm tất cả các nước trong thế giới tư bản. Cho nên lao động, quá trình sản xuất trong chế độ tư bản chủ nghĩa, đã xã hội hóa trong một phạm vi rất lớn. Tính chất xã hội của sức sản xuất hiện đại cũng biểu hiện ở đấy. Thế mà chế độ sở hữu tư liệu sản xuất và sản phẩm lại là tư nhân tư bản chủ nghĩa. Sản phẩm vốn là kết quả

của lao động xã hội của hàng triệu người vô sản lại bị những chủ tư hữu tư liệu sản xuất, tức là nhà tư bản chiếm hữu.

Mâu thuẫn giữa tính chất xã hội của sản xuất và hình thức chiếm hữu tư nhân vốn là mâu thuẫn đã sẵn có trong phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. Nhưng chỉ có theo đà phát triển của chủ nghĩa tư bản, mâu thuẫn ấy mới biến thành xung đột làm cho sức sản xuất bị phá hoại ngày càng nhiều.

Sự không thích hợp giữa quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa và tính chất của sức sản xuất hiện đại, sự xung đột giữa hai yếu tố đó biểu hiện thành những cuộc khủng hoảng sản xuất thừa chu kỳ ngày càng có nhiều tính chất phá hoại, thành hiện tượng thất nghiệp, nghèo khổ đói rét ngày càng tăng, biểu hiện thành tổng khủng hoảng của toàn bộ hệ thống tư bản chủ nghĩa, thành chiến tranh đế quốc có tính chất phá hoại. Bộ máy sản xuất tư bản chủ nghĩa thường xuyên hoạt động sút kém (1), 45 triệu công nhân hoàn toàn thất nghiệp và nửa thất nghiệp một tuần chỉ làm việc vài ngày, — đó là dấu hiệu quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa ngày càng không thích hợp với sức sản xuất hiện đại. Tính chất xã hội của sản xuất đòi hỏi sản phẩm lao động phải do xã hội chiếm hữu, tức là chế độ công hữu về tư liệu sản xuất.

Giai cấp tư sản tìm đường thoát khỏi mâu thuẫn và xung đột giữa sức sản xuất hiện đại và quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa bằng cách bóc lột ráo riết

---

(1) Trong 20 năm giữa hai cuộc chiến tranh thế giới, công nghiệp trong những nước tư bản lớn chỉ dùng 1/2 hay 2/3 năng lực sản xuất của mình. Phần lớn bộ máy sản xuất của các ngành công nghiệp hòa bình sản xuất sản phẩm tiêu dùng hoạt động sút kém. Đó cũng là một đặc điểm của các nước tư bản trong thời kỳ sau chiến tranh.

nhân dân lao động, và cả bằng cách quân sự hóa kinh tế, tức là phát triển những ngành công nghiệp quân sự sản xuất vũ khí, và bằng chiến tranh đế quốc. Lực lượng tiên tiến trong xã hội tư bản chủ nghĩa do giai cấp vô sản đứng đầu lại tìm đường thoát khỏi sự xung đột giữa sức sản xuất hiện đại và quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa bằng cách tiêu diệt chủ nghĩa tư bản, bằng cách thay thế quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa bằng quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa.

Lịch sử xã hội loài người chứng minh rằng sức sản xuất phát triển đến giai đoạn nhất định sẽ xung đột với quan hệ sản xuất đã thối nát. Sự xung đột nảy ra giữa sức sản xuất mới và quan hệ sản xuất thối nát là *cơ sở kinh tế của cách mạng xã hội*. Chỉ có thông qua cách mạng xã hội mới có thể giải quyết được sự xung đột ấy, sứ mệnh của cách mạng xã hội là làm cho quan hệ sản xuất thích hợp với tính chất của sức sản xuất. Giai cấp công nhân Nga liên minh với nông dân nghèo, dưới sự lãnh đạo của Đảng cộng sản, đã hoàn thành cuộc Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng 10 vĩ đại năm 1917, đã thực hiện nhiệm vụ đã chín muồi ấy. Sau khi nắm chính quyền, giai cấp công nhân dựa vào quy luật kinh tế quan hệ sản xuất nhất định phải thích hợp với tính chất của sức sản xuất, đã xã hội hóa tư liệu sản xuất, biến tư liệu sản xuất thành tài sản xã hội chủ nghĩa. Do đó, quan hệ sản xuất đã thích hợp với tính chất của sức sản xuất. Phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa đã được thay thế bằng phương thức sản xuất xã hội chủ nghĩa, hiện tượng người bóc lột người đã bị xóa bỏ.

Nếu phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa trong thời đại chúng ta là một ví dụ về tình trạng quan hệ sản xuất hết sức không thích hợp với tính chất của

sức sản xuất, là một ví dụ về sự phá hoại yêu cầu của quy luật quan hệ sản xuất nhất định phải thích hợp với tính chất của sức sản xuất, thì phương thức sản xuất xã hội chủ nghĩa đã thắng lợi ở Liên-xô và đang được xác lập ở các nước dân chủ nhân dân, lại là ví dụ về quan hệ sản xuất hoàn toàn thích hợp với tính chất của sức sản xuất hiện đại. Dưới chế độ xã hội chủ nghĩa, chế độ công hữu về tư liệu sản xuất thích hợp với tính chất xã hội của quá trình sản xuất. Vì có sự thích hợp đó, nên trong xã hội xã hội chủ nghĩa đã không có khủng hoảng kinh tế, lại cũng không có hiện tượng thất nghiệp, và càng không thể có tình trạng sức sản xuất bị phá hoại. Sức sản xuất trong điều kiện xã hội chủ nghĩa có đất để phát triển đầy đủ và rộng rãi.

Trong điều kiện xã hội chủ nghĩa, quy luật kinh tế quan hệ sản xuất nhất định phải thích hợp với tính chất của sức sản xuất đã có đất để hoạt động một cách đầy đủ và rộng rãi. Đã từ lâu, quy luật ấy tự mở đường đi trong tất cả các nước tư bản chủ nghĩa, nhưng giai cấp phản động điên cuồng chống lại sự thực hiện của quy luật ấy. Giai cấp tư sản và những bọn bóc lột khác hết sức muốn duy trì mãi mãi quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa thối nát. Muốn đè bẹp sự phản kháng của các thế lực phản động và mở đường hoạt động cho quy luật kinh tế quan hệ sản xuất nhất định phải thích hợp với tính chất của sức sản xuất, thì cần có lực lượng xã hội tiền tiến lớn mạnh đủ sức đè bẹp sự phản kháng của bọn bóc lột. Ở Liên-xô và các nước dân chủ nhân dân, lực lượng ấy là khối liên minh công nông. Trong các nước tư bản hiện nay tạm thời chưa có lực lượng ấy, nhưng nó đang hình thành, và một

khi nó đã hình thành và giành được thắng lợi, thì sẽ làm cho quan hệ sản xuất thích hợp với tính chất của sức sản xuất.

Quy luật quan hệ sản xuất nhất định phải thích hợp với tính chất của sức sản xuất là cơ sở để thay thế hình thái kinh tế xã hội này bằng hình thái kinh tế xã hội khác, nó quyết định quan hệ sản xuất đã thối nát sẽ được thay thế bằng quan hệ sản xuất mới, quan hệ sản xuất mới này là cơ sở kinh tế cho hình thái kinh tế xã hội mới và tiến bộ phát triển phồn thịnh.

## 3. — BIỆN CHỨNG PHÁP CỦA SỰ PHÁT TRIỂN SỨC SẢN XUẤT VÀ QUAN HỆ SẢN XUẤT TRONG CÁC HÌNH THÁI KINH TẾ XÃ HỘI TRƯỚC CHỦ NGHĨA TƯ BẢN

Lịch sử phát triển của sức sản xuất và quan hệ sản xuất là một bức tranh về sự thay thế hình thức thấp của quan hệ sản xuất bằng hình thức cao ; sự thay thế ấy là kết quả của sự thay đổi sức sản xuất và thích hợp với sự thay đổi sức sản xuất.

Quá trình phát triển của lịch sử xã hội, tuy ở riêng từng nước và riêng từng thời kỳ thì có những trường hợp quanh co và giật lùi, nhưng lấy toàn bộ mà nói thì đó là quá trình phát triển *tiến lên* của sức sản xuất. Đó là con đường đi từ búa đá và cung tên đến máy móc lớn hiện đại chạy bằng hơi nước và sức điện. Trong quyển « Duy vật biện chứng và duy vật lịch sử », Sta-lin đã nói rõ tình hình phát triển của sức sản xuất từ thời cổ đến ngày nay.

« Từ đồ đá thô kệch chuyển sang cung tên, và thích ứng với bước tiến đó mà chuyển từ đời sống săn bắn đến việc nuôi động vật và nghề chăn nuôi

nguyên thủy; từ đồ đá chuyển sang công cụ bằng kim thuộc (búa sắt, cày gỗ lưỡi sắt, v. v...) và thích ứng với bước tiến đó mà chuyển sang trồng trọt cây cối và nông nghiệp; việc chế tạo công cụ bằng kim thuộc tiếp tục cải tiến, chuyển sang lò rèn có bễ, chuyển sang sản xuất đồ gốm, và thích ứng với những bước tiến đó là: thủ công nghiệp phát triển, thủ công nghiệp tách khỏi nông nghiệp, sản xuất thủ công độc lập rồi đến sản xuất thủ công công trường phát triển; từ công cụ sản xuất thủ công chuyển sang máy móc, từ sản xuất thủ công nghiệp, sản xuất thủ công công trường chuyển thành công nghiệp máy móc; tiến lên nữa chuyển sang hệ thống máy móc, và xuất hiện công nghiệp cơ khí hóa hiện đại, đó là tình hình phát triển đại thể và chưa đầy đủ của sức sản xuất xã hội trong lịch sử loài người » (1).

Sức sản xuất đã thay đổi, thì quan hệ sản xuất giữa người với người tất nhiên cũng thay đổi theo. Sự hoạt động của quy luật quan hệ sản xuất nhất định phải thích hợp với tính chất của sức sản xuất cũng biểu hiện ở đấy.

Chế độ công hữu về tư liệu sản xuất là cơ sở của quan hệ sản xuất trong *chế độ công xã nguyên thủy*, về cơ bản nó thích hợp với tính chất của sức sản xuất lúc bấy giờ. Búa đá, dao đá, gậy đá, cung tên, nông cụ thô sơ, những công cụ lao động chủ yếu ấy quyết-định người ta không thể đấu tranh riêng lẻ một mình với sức tự nhiên. Đi săn, bắt cá, làm nhà ở, vỡ đất trong rừng rậm và cày cấy bằng nông cụ thô sơ — tất cả những việc ấy đều đòi hỏi người nguyên thủy phải lao động chung, phải hợp tác và tương trợ.

Phòng ngự các cộng xã thù địch lân cận — bấy giờ hết thảy mọi người ở ngoài phạm vi thị tộc hay bộ lạc đều coi là thù địch — cũng đòi hỏi người nguyên thủy phải hành động

(1) Sta-lin: « Vấn đề chủ nghĩa Lê-nin ».

chung trong phạm vi công xã thị tộc, về sau thì trong phạm vi bộ lạc. Lực lượng cá nhân không đủ, phải bổ khuyết bằng lực lượng liên hợp, bằng hành động chung của đám người du mục, của thị tộc, của bộ lạc.

Thích ứng với lao động chung ấy, là chế độ công hữu về tư liệu sản xuất : ruộng đất và rừng rú (nơi hái nhặt thức ăn và săn bắn), bãi chăn nuôi, công cụ sản xuất và các sản phẩm khác. Trong giai đoạn này, không có chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất, cũng không có khái niệm về chế độ tư hữu. Chỉ có một số công cụ lao động nào đó đồng thời là vũ khí, công cụ của cá nhân để phòng thú dữ, là thuộc quyền sở hữu của cá nhân. Nhưng những công cụ thô sơ ấy, ai cũng có được, không thể trở thành công cụ bóc lột, hơn nữa vì năng suất lao động quá thấp nên về kinh tế không có khả năng người bóc lột người. Mọi thứ do lao động tập thể làm ra đều chia đều. Trong tình hình số lượng thức ăn rất thiếu thốn chỉ đủ để duy trì đời sống, thì không thể có một hình thức phân phối nào khác. Trong xã hội nguyên thủy, không có phân biệt giàu nghèo, không có giai cấp xã hội. Ở đây sự bình đẳng nguyên thủy, đơn giản chiếm địa vị thống trị.

Lý tưởng hóa chế độ công xã nguyên thủy là không đúng. Đó là xã hội với trình độ phát triển rất thấp của sức sản xuất ; người ta còn lệ thuộc rất nhiều vào giới tự nhiên, luôn luôn nghèo khổ và thiếu ăn thiếu mặc, thường xuyên đau khổ vì nắng to rét dữ, trình độ văn hóa hết sức thấp.

Đơn vị tổ chức cơ bản của xã hội nguyên thủy là thị tộc mẫu hệ, và về sau là thị tộc phụ hệ. Trong thời kỳ thị tộc mẫu hệ, đàn bà có tác dụng chủ đạo trong đời sống xã hội. Việc định quan hệ huyết thống và thừa kế tài sản cá nhân đều căn cứ vào giòng họ mẹ. Sở dĩ đàn bà có tác dụng như thế trong đời sống xã hội, là do tác dụng chủ đạo của họ trong sản xuất — trong kinh tế gia đình và trong nông nghiệp nguyên thủy. — Khi sức sản xuất phát triển, khi chuyển sang nghề chăn nuôi và nghề nông tương đối phát triển, thì quan hệ xã hội biến đổi, địa vị của đàn bà cũng biến đổi : đàn ông trở nên có tác dụng chủ đạo trong sản xuất, do đó chuyển sang thị tộc phụ hệ.

Chế độ tập thể trong công xã nguyên thủy sinh ra, không phải do kết quả của việc xã hội hóa hình thành trong lịch sử về những tư liệu sản xuất phát triển cao độ mà là do sức của cá nhân yếu ớt, có hạn. Chế độ tập thể nguyên thủy như thế chỉ có thể tồn tại khi sức sản xuất hết sức thấp kém.

Nguyên nhân diệt vong của chế độ công xã nguyên thủy (gồm cả chế độ thị tộc) là sự phát triển của sức sản xuất, là sự tăng tiến của năng suất lao động và sự tăng thêm nhiều của cải do đó mà ra. Công cụ sản xuất và phương thức tìm kiếm tư liệu sinh hoạt được cải tiến dần dần, cuối cùng đưa tới những biến đổi căn bản trong phương thức sản xuất. Búa rắt làm cho người ta có thể mở rộng ruộng đất trồng trọt ra một phạm vi lớn hơn, và sự phát triển của nông cụ làm cho nông nghiệp trở thành một trong các ngành lao động chủ yếu. Việc nuôi động vật (như trâu, ngựa, lạc đà) làm cho người ta có thể dùng các động vật ấy làm súc vật kéo. Nghề chăn nuôi tách ra thành ngành độc lập, đồng thời có sự phân công lớn lần thứ nhất trong xã hội (nghề chăn nuôi tách khỏi nghề nông). Việc sản xuất công cụ lao động, khí cụ, quần áo, giầy dép cũng thành những ngành riêng biệt, những công việc sản xuất ấy dần dần trở thành nghề nghiệp của một số người : người thủ công. Việc trao đổi sản phẩm giữa các công xã, lúc đầu là ngẫu nhiên ; năng suất lao động và phân công xã hội tăng lên, thì trao đổi cũng trở thành thường xuyên.

Những công cụ sản xuất mới làm cho người ta có khả năng tiến hành sản xuất (nông nghiệp, nghề chăn nuôi và thủ công nghiệp) bằng sức của một người hay mấy người mà không phải bằng sức của cả công xã nữa. Do đó, công xã thị tộc chia ra thành các *gia đình*. Đầu tiên là những gia đình lớn theo chế độ gia trưởng, gồm những người thân thuộc mấy đời gần nhất. Về sau gia đình lớn theo chế độ gia trưởng chia ra làm những gia đình nhỏ theo chế độ một chồng một vợ gồm có vợ chồng con cái.

Gia đình ra đời thì tài sản tích lũy được của các bộ lạc du mục cũng không phải là tài sản của công xã hay thị tộc nữa mà trở thành tài sản của các gia đình riêng rẽ và trên cơ sở *tài sản tư hữu* hình thành nên sự chênh lệch về kinh tế.

Phân công xã hội tất nhiên đưa tới chế độ tư hữu về sản phẩm và tư liệu sản xuất, cũng như trước kia lao động chung của người nguyên thủy đã quyết định chế độ công hữu về tư liệu sản xuất và sản phẩm lao động. Lê-nin viết : khi toàn thể thành viên trong công xã nguyên thủy Ấn-độ còn cùng nhau làm ra mọi sản phẩm mà họ cần thiết, thì « không thể có chế độ tư hữu được. Khi sự phân công đã ăn sâu vào công xã, và những thành viên của công xã đã một mình sản xuất một thứ sản phẩm nào đó và đem bán ra ngoài thị trường, thì khi đó chế độ tư hữu là biểu hiện của hiện tượng phân lập vật chất của những người sản xuất hàng hóa » (1).

Trong nông nghiệp, trong nghề chăn nuôi và về sau trong nghề thủ công, năng suất lao động phát triển, làm cho lao động thặng dư và sản phẩm thặng dư có nhiều hơn. Về kinh tế đã có khả năng sinh ra hiện tượng người bóc lột người, đã có khả năng sinh ra chế độ nô lệ, về kinh tế đã cần có chế độ nô lệ. Điều đó làm cho sức lao động có giá trị đặc biệt, làm tăng thêm nhu cầu về sức lao động. Từ đấy, biến những thành viên công xã khác bị bắt làm tù binh thành nô lệ, là việc có thể làm được và có lợi. Về sau, người giàu cũng biến những thành viên nghèo túng, thiếu nợ hoặc lệ thuộc vào họ về kinh tế ở ngay trong công xã mình thành nô lệ. Xã hội chia ra *giai cấp* chủ nô lệ và *giai cấp* nô lệ.

Từ đấy chế độ nô lệ trở thành hình thức quan hệ sản xuất thống trị và chế độ công xã nguyên thủy biến thành chế độ nô lệ.

Cơ sở của quan hệ sản xuất *xã hội nô lệ* là chế độ tư hữu của chủ nô lệ về tư liệu sản xuất và người sản xuất, tức nô lệ. Chủ nô có thể mua bán, thậm chí giết hại nô lệ, như đối với súc vật.

Trong xã hội nô lệ, công cụ kim thuộc thay cho đồ đá, lúc đầu là đồng đen, về sau là sắt ; nghề chăn nuôi, nông nghiệp, thủ công nghiệp phát đạt hơn thay cho nền kinh tế nguyên thủy với hiệu suất thấp. Sự phân công giữa các ngành sản xuất ấy đã tăng cường việc trao đổi sản phẩm. Trong điều kiện ấy và

---

(1) « Lê-nin văn tuyển ».

trên cơ sở ấy, đã nảy ra quá trình tập trung tư liệu sản xuất vào tay một số ít người, số nhiều người bắt đầu phục tùng số ít, số nhiều người biến thành nô lệ.

Chế độ nô lệ là một hình thức người bóc lột người lộ liễu và tàn bạo nhất lần đầu tiên trên lịch sử, lúc ấy việc sản xuất tiến hành bằng lao động cưỡng bức của nô lệ bị chủ nô bóc lột. Chế độ nô lệ là hình thức quan hệ sản xuất hạ thấp người sản xuất xuống địa vị súc vật, nó biến người sản xuất thành « công cụ sản xuất biết nói ». Chế độ nô lệ không thể làm cho người lao động quan tâm đến sự phát triển công cụ sản xuất. Nô lệ thường phá hoại công cụ sản xuất, giết hại súc vật để phản đối địa vị không có quyền của họ. Cho nên việc sắm những công cụ lao động thô kệch, nặng nề mà nô lệ không thể phá nổi, là nguyên tắc kinh tế của chủ nô.

Tuy chế độ nô lệ đã bóp chết sức kích thích cải tiến công cụ sản xuất, nhưng đứng về mặt phát triển sức sản xuất mà nói, thì nó tiến hơn chế độ công xã nguyên thủy một bước. Quan hệ sản xuất chế độ nô lệ ra đời là do sự phát triển của sức sản xuất, và quan hệ sản xuất ấy, trong một thời kỳ nhất định đã từng thích hợp với sức sản xuất và thúc đẩy sức sản xuất phát triển. Điều đó được chứng minh ở sự tiến bộ của nông nghiệp, thủ công nghiệp và nghề chế biến kim thuộc, và ở những thành tích kỹ thuật kiến trúc trong thế giới cổ đại. Những công trình kiến trúc đồ sộ như : cung điện, rạp hát, sân đua, nhà thờ, kênh đào ở La-mã, thuyền bè đi sông và đi biển cùng những hệ thống nông giang phức tạp, mầm mống nông nghệ, tất cả những thứ đó đều do số lớn lao động của nô lệ sáng tạo ra hoặc được sáng tạo ra trên cơ sở lao động của nô lệ, trên cơ sở bóc lột nô lệ tàn khốc thậm tệ.

Việc tập trung số rất đông nô lệ, lần đầu tiên làm cho người ta có khả năng, trong những quy mô lớn, dùng lối lao động hợp tác giản đơn vào trong sản xuất. Và lao động hợp tác lại là nguồn nâng cao năng suất lao động. Giống như những tảng san hô lớn từ đáy bể sâu nhô lên, làm thành những hòn đảo và đất liền mặc dầu mỗi yếu tố riêng biệt trong quá trình đó rất nhỏ yếu, số lớn lao động do nô lệ liên hợp lại cũng vậy, nó có thể xây dựng nên những kiến trúc hùng vĩ cổ xưa.

Khi đánh giá tác dụng tiến bộ của chế độ nô lệ trong sự phát triển của xã hội loài người, Ăng-ghen đã viết : « Chỉ có chế độ nô lệ mới làm cho sự phân công tương đối đại quy mô giữa nông nghiệp và công nghiệp trở thành có khả năng, và nhờ đó mà tạo điều kiện cho sự phồn thịnh của văn hóa thế giới thời cổ, văn hóa Hy-lạp. Không có chế độ nô lệ, thì không thể có Nhà nước Hy-lạp, không thể có nghệ thuật và khoa học Hy-lạp ; không có chế độ nô lệ cũng không thể có Nhà nước La-mã. Và nếu không có cơ sở mà Hy-lạp và La-mã đã đặt ra đó thì cũng không thể có châu Âu hiện đại » (1).

Quan hệ sản xuất chế độ nô lệ ra đời vì nó là hình thức cần thiết cho sự phát triển của sức sản xuất lúc bấy giờ ; về sau nó trở thành xiềng xích đối với sự phát triển sản xuất và làm cho chế độ nô lệ đi tới diệt vong. Sự bóc lột tàn nhẫn, vô nhân đạo đối với nô lệ làm cho trí lực và thể lực của họ suy yếu, thực tế thì không khác gì là làm cho họ chết dần chết mòn. Sức sản xuất quan trọng nhất là người, người lao động bị hủy hoại. Người lao động biến thành súc vật làm việc và lao động trở thành lao dịch có tính chất nô lệ, điều đó không những làm cho nô lệ mà còn làm cho cả những người tự do cũng có tâm lý khinh rẻ lao động chân tay. A-ri-stốt than phiền rằng giao thiệp với nô lệ sẽ làm cho tính nết của công dân tự do hư hỏng.

Phương thức sản xuất của chế độ nô lệ làm cho lối sống ăn bám sinh ra và phát triển, nó có ảnh hưởng phá hoại đối với cả xã hội, chèn ép lao động của nông dân tự do và người thủ công, làm cho họ tiêu diệt. Quan hệ sản xuất của chế độ nô lệ, cuối cùng đã trực tiếp kìm hãm sự phát triển của sức sản xuất, nó lấp mất con đường phát triển tiến lên của xã hội.

« Phàm nơi nào mà *chế độ nô lệ* trở thành hình thức sản xuất thống trị, thì ở đấy lao động trở thành sự hoạt động nô lệ, và như vậy là không vinh dự đối với người tự do. Cho nên phương thức sản xuất ấy không có đường thoát, đồng thời, mặt khác lại đòi hỏi phải thủ tiêu nó đi, vì chế độ nô lệ là một thứ trở ngại cho sự phát triển của sản xuất. Tất cả mọi nền sản xuất

---

(1) Ăng-ghen : « Chống Đu-rinh ».

xây dựng trên chế độ nô lệ và tất cả mọi xã hội xây dựng trên đó đều diệt vong vì mâu thuẫn ấy » (1). Phương thức sản xuất của chế độ nô lệ và xã hội nô lệ sở dĩ diệt vong, không phải do kết quả người Giéc-manh dã man xâm chiếm La-mã, mà trước hết và chủ yếu là do chế độ nô lệ đã lỗi thời rồi, nó không thích hợp với tính chất của sức sản xuất nữa, và đã thành trở lực và chướng ngại cho sự phát triển của sức sản xuất. Vào khoảng hai, ba trăm năm cuối của xã hội nô lệ cổ đại, vì sức sản xuất xung đột với quan hệ sản xuất của chế độ nô lệ và bị phá hoại, nên chế độ nô lệ đi đến suy vong.

« Chế độ nô lệ đã trở thành vô ích, vì thế mà diệt vong. Nhưng chế độ nô lệ giẫy chết đã để lại nọc độc của nó là làm cho người tự do khinh rẻ lao động sản xuất. Thế là thế giới La-mã sa vào bước đường cùng : về mặt kinh tế, chế độ nô lệ đã trở thành không thể tồn tại được nữa, mà lao động của người tự do lại bị khinh rẻ về mặt tinh thần. Cái trước (a) *đã* không thể tồn tại nữa, mà cái sau (b) *lại chưa* thể thành hình thức cơ bản của sản xuất xã hội. Chỉ có cách mạng căn bản mới có thể phá tan được sự bế tắc đó » (2).

Toàn bộ lịch sử của xã hội nô lệ là lịch sử đấu tranh giai cấp tàn khốc, là lịch sử đấu tranh giữa nô lệ với chủ nô, giữa người nghèo với người giàu, giữa người bị bóc lột với kẻ bóc lột, giữa người không có quyền với kẻ có quyền.

Quá trình chuyển từ phương thức sản xuất nô lệ sang phương thức sản xuất phong kiến là quá trình lâu dài. Nó bao gồm hàng mấy thế kỷ đầy rẫy những cuộc bạo động của nô lệ và chiến tranh. Trên đống gạch tàn của xã hội nô lệ, *xã hội phong kiến* mới dần dần hình thành.

Sức sản xuất mới đòi hỏi quan hệ sản xuất mới, thích hợp với nó và có thể mở rộng đường phát triển cho nó. « Sức sản xuất mới đòi hỏi người sản xuất phải có ít nhiều sáng kiến trong sản xuất, ưa thích lao động, có hứng thú trong lao động. Cho nên chủ phong kiến bỏ nô lệ mà dùng nông nô, vì nô lệ không

---

(1) Ăng-ghen : « Biện chứng pháp của tự nhiên ».

(2) Ăng-ghen ; « Nguồn gốc của gia đình, chế độ tư hữu và Nhà nước ».

(a) Chỉ chế độ nô lệ — N.D.

(b) Chỉ lao động của người tự do — N.D.

có hứng thú trong lao động và hoàn toàn không có sáng kiến, còn nông nô thì có kinh tế của mình, có công cụ sản xuất của mình, có phần nào hứng thú lao động cần thiết để cày cấy ruộng đất và nộp một phần thu hoạch của mình cho chủ phong kiến» (1).

Ở Tây Âu, phương thức sản xuất phong kiến ra đời do sự hỗn hợp và xen kẽ của hai quá trình gặp nhau : Một là phương thức sản xuất nô lệ suy sụp, và những người bình dân (nông dân trước kia) trước kia bị cướp đoạt nên rời khỏi ruộng đất và những người nô lệ trở về ruộng đất, trở về nghề nông ngày càng đông hơn với tư cách là những người tá điền lệ thuộc (lệ nông) ; hai là chế độ công xã nguyên thủy của bộ lạc Giéc-manh và của các bộ lạc khác tan rã, nông nghiệp ở đây phát triển lúc đầu trên cơ sở chế độ công hữu ruộng đất, về sau trên cơ sở chế độ tư hữu ruộng đất.

Nhân dân trước kia vì bị chủ nô cướp đoạt, nên phải thoát ly sản xuất, nay lại trở về với ruộng đất, đó là một quá trình tiến bộ, nó đánh dấu bước đầu chuyển sang một phương thức sản xuất mới cao hơn, chuyển sang chế độ phong kiến.

Ở Nga, chế độ phong kiến (chế độ nông nô) sinh ra do chế độ công xã nguyên thủy và chế độ nô lệ gia trưởng tan rã. Ruộng đất cày cấy được do khai phá rừng rú mà có, lúc đầu là tài sản của công xã nông dân. Nhưng về sau chế độ tư hữu và trao đổi phát triển, thì nông dân ngày càng bị phụ thuộc về kinh tế vào vua chúa, quý tộc và địa chủ có nhiều ruộng đất, gia súc và tài sản khác, v. v... về sau lại phụ thuộc cả về chính trị nữa (khi giai cấp và Nhà nước xuất hiện).

Trong toàn bộ tiến trình phát triển của lịch sử, quan hệ sản xuất phong kiến tiến bộ hơn quan hệ sản xuất của chế độ nô lệ. So với phương thức sản xuất của chế độ nô lệ thì phương thức sản xuất phong kiến là một giai đoạn kinh tế phát triển cao hơn vì :

1) Nó tạo cho sức sản xuất, và trước hết cho bản thân người sản xuất, người lao động nhiều khả năng phát triển hơn thời kỳ chế độ nô lệ.

---

(1) Sta-lin ; « vấn đề chủ nghĩa Lê-nin ».

2) Phương thức sản xuất phong kiến và cả xã hội phong kiến đã tạo khả năng rộng rãi hơn cho cuộc đấu tranh giai cấp của những người bị bóc lột chống kẻ bóc lột.

Phương thức sản xuất phong kiến, xây dựng trên cơ sở người trực tiếp sản xuất không hoàn toàn tách rời công cụ sản xuất cơ bản và trên cơ sở bóc lột người lao động. Cũng như phương thức sản xuất nô lệ, phương thức sản xuất phong kiến sinh ra vì nguyên nhân kinh tế. Bạo lực — nhân tố ngoài kinh tế — chỉ có thể làm cho quá trình ra đời của chế độ phong kiến được nhanh hơn, nhưng không thể tạo ra quá trình ấy được. Chế độ phong kiến ra đời như một phương thức sản xuất có lợi hơn về mặt kinh tế, và tiến bộ hơn so với chế độ nô lệ.

Cơ sở của quan hệ sản xuất phong kiến là chế độ sở hữu của chủ phong kiến về tư liệu sản xuất, trước hết là ruộng đất và chế độ chiếm hữu không hoàn toàn về người sản xuất — nông nô. Người nông dân phụ thuộc vào chủ phong kiến về con người, ở các nước và trong các giai đoạn phát triển của chế độ phong kiến, trình độ phụ thuộc ấy có khác nhau. Chúng ta biết rằng: địa chủ phong kiến có thể mua bán nông nô, dùng nông nô để đánh bạc, đánh đập nông nô tàn nhẫn, nhưng về hình thức thì không có quyền giết chết nông nô, mặc dầu về thực tế thì địa chủ giết hại nông nô một cách phi pháp rất nhiều. Trong thời đại phong kiến, ngoài chế độ sở hữu của chủ phong kiến ra, còn có chế độ sở hữu cá nhân của nông dân và của người thủ công về tư liệu sản xuất (ngựa, nông cụ, khí cụ) và về kinh tế riêng của mình, kinh tế ấy xây dựng trên cơ sở lao động cá nhân của bản thân người sản xuất, họ quan tâm đến nền kinh tế ấy. Đó là một trong những đặc điểm của chế độ phong kiến, nó tạo khả năng phát triển sức sản xuất nhiều hơn chế độ nô lệ. Người nông nô bị bắt buộc phải nộp lao động thặng dư của mình cho chủ phong kiến bằng hình thức tô lao dịch hoặc tô hiện vật và tô tiền (tô đại dịch) (a), họ có thể dùng thời gian còn thừa để kinh doanh kinh tế riêng của mình. Chủ phong kiến không quan tâm đến việc giữ gìn sức lao động. Bản thân người nông dân và người thủ công phải đảm bảo lấy những tư liệu sinh hoạt cần thiết cho mình, và do đó mà quan tâm ít nhiều đến lao động.

---

(a) Tô nộp bằng hiện vật hoặc tiền thay cho lao dịch — N.D.

Quan hệ sản xuất phong kiến về cơ bản đã từng thích hợp với trạng thái sức sản xuất, và đã từng thúc đẩy sức sản xuất phát triển. Trong thời đại phong kiến, việc luyện sắt và chế biến sắt đã được cải tiến, cày sắt, búa sắt được sử dụng phổ biến. Một số phát minh kỹ thuật như máy ép nho, cối xay chạy bằng gió, v.v... được áp dụng. Trong nông nghiệp, năng suất dùng sức súc vật kéo cày cũng được nâng cao, nghề trồng ngũ cốc, trồng rau, quả, nghề nấu rượu và ép dầu được phát triển và có ý nghĩa ngày càng lớn. Người ta đã biết trồng các loại ngũ cốc mới, các cây công nghiệp và các giống cây có quả mới. Việc vỡ hoang được mở rộng hơn thời đại trước. Việc cày cấy cẩn thận hơn, cách trồng trọt luân lưu ba khoảnh ngày càng thịnh hành.

Đầu thời đại phong kiến, lao động thủ công nghiệp chưa tách rời lao động nông nghiệp. Địa chủ phong kiến có những người thợ khéo trong trại ấp của mình, những người thợ này may vá quần áo, đóng giầy dép, đóng xe, yên, cương ngựa, v.v... cho địa chủ phong kiến và tôi tớ của nó. Kỹ thuật thủ công nghiệp và sự khéo léo của người thợ thủ công phát triển đã làm cho năng suất lao động tăng thêm, kết quả lại làm cho lao động thủ công tách rời nông nghiệp.

Lúc đầu thủ công nghiệp và về sau thương nghiệp tách thành những ngành hoạt động kinh tế độc lập, việc ấy có ảnh hưởng rất lớn đối với sự phát triển của sức sản xuất của xã hội phong kiến. Một số thành thị đã suy đồi hoặc nông nghiệp hóa do đế quốc La-mã thời cổ để lại, từ thế kỷ XI trở đi lại bắt đầu được phục hồi dần ở Tây Âu ; ngoài ra còn mọc lên những thành thị mới, nhiều hơn trong thời đại chế độ nô lệ, những thành thị ấy trở thành trung tâm của thủ công nghiệp và thương nghiệp. Trong xã hội nô lệ chỉ mới có ít thành thị lớn như A-ten, La-mã, v. v. . . ; còn trong thời đại phong kiến, vào hồi trung cổ ở châu Âu đã có thêm nhiều thành thị lớn như : Giê-nờ, Vơ-ni-dơ, Phờ-lo-răng-xơ, Luân-đôn, Pa-ri, Cô-lô-nhơ, Li-u-bếch, Ly-ông, Mác-xây, Ki-ép, Mát-scơ-va, Nô-vơ-gơ-rớt, Pơ-skốp, v.v... tức là những nơi trung tâm của thủ công nghiệp và thương nghiệp. Ở Trung-quốc, Ấn-độ, Nhật-bản và các nước khác cũng có nhiều thành thị lớn mới.

Kỹ thuật thủ công nghiệp trong thời đại phong kiến đã phát triển hơn so với xã hội nô lệ. Về mặt kéo sợi, ống quay sợi cũ được thay bằng xa quay tay, về sau thay bằng xa đạp chân, và sử dụng xa đạp chân thì một người có thể làm 2 động tác một lúc: kéo và cuốn. Khung cửi cũng cải tiến: khung cửi ngang có bàn đạp thay cho khung cửi đứng thẳng. Trong công nghiệp dệt len đã dùng máy dệt dạ, trong công nghiệp tơ lụa đã dùng máy xe tơ.

Lao động thủ công nghiệp càng thêm phân hóa và chuyên môn hóa, ví dụ: công nghiệp kéo sợi và dệt vải chia ra hơn 20 nghề. Giữa các nghề lại có phân công trong quá trình chế tạo vật liệu. Đồng thời trong việc sản xuất các loại hàng dệt (hàng len, hàng tơ, hàng gai) cũng thực hiện chuyên môn hóa.

Công nghiệp khai mỏ đã phát triển, từ phương pháp nấu quặng thô sơ gọi là phương pháp nấu bằng lò gió chuyển sang phương pháp nấu quặng bằng lò cao hiện đại.

Tuy có một số ngành sản xuất, nhất là công nghiệp khai mỏ đã dùng một số thiết bị chạy bằng sức nước và sức gió, nhưng nói chung toàn bộ thì trong thời đại phong kiến, công cụ, khí cụ lao động vẫn là điều khiển bằng tay, nhỏ, thô kệch, có hạn, chỉ thích hợp cho cá nhân sử dụng.

Những người thủ công thành thị tổ chức ra phường hội. Phường hội hạn định quy mô sản xuất hàng hóa cho mỗi người thủ công, quy định con số thợ bạn và thợ học nghề của mỗi người thợ cả (chủ). Những quy chế trong phường hội có mục đích hạn chế sự cạnh tranh giữa những người thủ công. Tổ chức phường hội đồng thời lại quan tâm đến việc cung cấp nguyên liệu cho người thủ công và lại là bộ máy để giúp đỡ việc tiêu thụ hàng hóa. Tổ chức phường hội bảo đảm cho người thủ công tránh khỏi sự cạnh tranh của những người nông nô thủ công trốn thoát ách nô dịch của địa chủ chạy ra thành thị. Phường hội cùng với tổ chức của thương nhân — Ghin-đi-a — về sau trở thành tổ chức của dân thành thị chống chủ phong kiến và chống lao dịch phong kiến, đấu tranh giành tự do và độc lập cho thành thị và dân thành thị.

Bên cạnh những cửa hàng thủ công nghiệp, xuất hiện ra những công trường thủ công, điều đó chứng tỏ sức sản xuất

của thời đại phong kiến đã phát triển đến giai đoạn cao, đồng thời cũng có nghĩa là quan hệ sản xuất mới, quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa ra đời.

Trong quá trình phát triển của chế độ phong kiến, sự bóc lột của chủ phong kiến đối với nông nô và người thủ công đã trải qua mấy lần thay đổi về hình thức: Từ địa tô nhân công hay *địa tô lao dịch chuyển đến địa tô hiện vật* (hiện vật thay cho lao dịch) cuối cùng chuyển đến *địa tô tiền* (tiền thay cho lao dịch). Địa tô thường có tính chất hỗn hợp. Hình thức địa tô thay đổi, tức là phương pháp chủ phong kiến chiếm sản phẩm thặng dư của nông nô thay đổi, sự thay đổi đó thích hợp với sự phát triển của sức sản xuất trong xã hội phong kiến.

Trong thời kỳ địa tô lao dịch, lao động cần thiết mà người nông nô bỏ vào việc tái sản xuất tư liệu sinh hoạt cho bản thân và gia đình, về thời gian cũng như không gian đều tách rời lao động thặng dư làm cho chủ phong kiến. Lao động nông nô phải làm cho chủ phong kiến tiến hành theo kỳ hạn nhất định trong trại ấp của chủ phong kiến (làm xâu), dưới sự kiểm soát của chủ phong kiến, người quản lý hay người thay mặt chủ phong kiến.

Khi chuyển sang tô hiện vật, thì nông nô làm việc trong nền kinh tế riêng của mình mà không bị chủ phong kiến trực tiếp kiểm soát nữa; họ có nhiều khả năng để tự chi phối thời gian và lao động của mình, nhưng sản phẩm thặng dư thì bị chủ phong kiến (kẻ có ruộng đất) chiếm không. Mác viết: «Địa tô hiện vật đòi hỏi người trực tiếp sản xuất có một trình độ văn hóa tương đối cao, và do đó đòi hỏi lao động của người sản xuất và toàn thể xã hội nói chung có sự phát triển tương đối cao; nó khác với hình thức trước ở chỗ lao động thặng dư không mang hình thái tự nhiên nữa, cho nên cũng không phải thực hiện dưới sự kiểm soát trực tiếp và sự cưỡng bức của địa chủ hay của người thay mặt địa chủ nữa; trái lại, người trực tiếp sản xuất phải thực hiện lao động thặng dư theo trách nhiệm của mình, do nhiều mối quan hệ thúc đẩy chứ không phải do sự cưỡng bức trực tiếp, do pháp luật quy định chứ không phải do sợ roi vọt» (1). Trong giai đoạn phát triển này cũng như trong giai đoạn phát triển trước, kinh tế của xã hội

(1) Mác: «Tư bản» tập III.

phong kiến chủ yếu mang tính chất kinh tế tự nhiên, còn trình độ bóc lột theo lời Mác thì do sự ăn tiêu nhiều ít của chủ phong kiến và tôi tớ của nó quyết định.

Khi trao đổi và tiền tệ có ý nghĩa quyết định trong nền kinh tế, thì tình hình thay đổi mau lẹ. Từ tô hiện vật chuyển sang tô tiền, đánh dấu một giai đoạn cao hơn trong sự phát triển sản xuất và trong sự phân công. Đồng thời nó cũng làm cho sự bóc lột càng nặng nề hơn, làm cho chủ phong kiến càng ham muốn chiếm hữu không hạn độ lao động thặng dư của nông dân và của người thủ công.

Tuy thế, chuyển sang tô tiền là một việc tiến bộ. Nó có nghĩa là nông nô ngày càng giành được nhiều tính chất độc lập về kinh tế, việc sản xuất của những người sản xuất đơn lẻ ngày càng liên hệ với nhau qua thị trường, người trực tiếp sản xuất ngày càng liên hệ mật thiết với xã hội. Việc chuyển sang tô tiền, đồng thời cũng đánh dấu quá trình tan rã của phương thức sản xuất phong kiến. Trao đổi và quan hệ tiền tệ phát triển đã đục khoét và làm tan rã dần nền kinh tế phong kiến từ trong lòng của nó, và chuẩn bị điều kiện cho quan hệ tư bản chủ nghĩa ra đời.

Phương thức sản xuất phong kiến có những thay đổi khác nhau tùy theo điều kiện lịch sử cụ thể của từng nước. Nhưng sự bóc lột của chủ phong kiến đối với nông nô và người thủ công là điểm cơ bản có tính chất quyết định nói rõ phương thức sản xuất phong kiến dưới mọi loại hình thay đổi của nó. Đây là mâu thuẫn chủ yếu của phương thức sản xuất phong kiến, mâu thuẫn ấy có tính chất đối kháng và đưa tới cuộc đấu tranh giai cấp kịch liệt của nông nô chống chủ phong kiến, địa chủ. Cuộc đấu tranh ấy diễn ra trong toàn bộ lịch sử xã hội phong kiến, là nội dung chủ yếu của lịch sử xã hội phong kiến.

## 4. — BIỆN CHỨNG PHÁP CỦA SỰ PHÁT TRIỂN CỦA SỨC SẢN XUẤT VÀ QUAN HỆ SẢN XUẤT TRONG XÃ HỘI TƯ BẢN CHỦ NGHĨA

Việc chuyển từ quan hệ sản xuất phong kiến sang *quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa* là do sự phát triển của sức sản xuất quyết định. Đó là sự chuyển biến từ xa

kéo sợi đến máy kéo sợi, từ khung cửi dệt tay đến máy dệt, từ búa đập sắt bằng tay đến búa máy chạy bằng hơi nước, từ cối xay chạy bằng gió đến máy xay chạy bằng hơi nước. Đó là sự chuyển biến từ xưởng thủ công đến nền sản xuất lớn bằng máy móc, đến công xưởng lớn có hàng mấy trăm, mấy nghìn, mấy vạn công nhân.

Khi tả hệ thống kỹ thuật máy móc trong các xí nghiệp lớn tư bản chủ nghĩa, Mác viết : « Hệ thống máy làm việc phân thành từng ngành chuyển động bằng hệ thống dây truyền do một máy tự động trung ương điều khiển, là hình thức phát đạt nhất của việc sản xuất bằng máy móc. Thay thế cho một máy riêng lẻ là một thứ quái vật cơ giới, thân hình của nó choán hết cả nhà cửa công xưởng, sức mạnh kỳ lạ của nó lúc đầu còn bị che lấp trong những cử động gần như bệ vệ và trịnh trọng của chân tay khổng lồ của nó, rồi sau cùng bật thành điệu múa quay cuồng của vô số khí quan lao động theo đúng nghĩa của nó » (1).

Sản xuất thủ công nghiệp thủ cựu xây dựng trên sự khéo léo, kinh nghiệm và tài trí của cá nhân đã được thay thế bằng những xí nghiệp máy móc tư bản chủ nghĩa lớn dựa trên cơ sở áp dụng các kết quả của khoa học tự nhiên (lực học, vật lý học, hóa học) vào sản xuất.

Những máy móc đầu tiên do công trường thủ công chế tạo ra đã thô sơ lại đắt tiền, nên không thể đem dùng rộng rãi được. Công nghiệp lớn máy móc nẩy ra mâu thuẫn với cơ sở kỹ thuật thấp kém của thủ

(1) Mác : « Tư bản » tập I.

công nghiệp và công trường thủ công, do đó cần phải xây dựng cơ sở kỹ thuật của nó, thích hợp với nó, tức là chuyển sang dùng máy móc để sản xuất máy móc.

Trong nông nghiệp, theo đà phát triển của chủ nghĩa tư bản, đã hoàn thành xong sự chuyển biến từ những thái ấp quý tộc cày cấy bằng công cụ lao động thô sơ của nông dân, sang nền kinh tế đại nông nghiệp dựa trên cơ sở sử dụng máy móc nông nghiệp và nông học.

Công cụ sản xuất mới trong công nghiệp và nông nghiệp cũng đòi hỏi tổ chức lao động mới, đòi hỏi những người công nhân có trình độ văn hóa nhất định, biết điều khiển máy móc và trông coi máy móc. Cho nên, nhà tư bản không muốn dùng những nông nô dốt nát đần độn không biết chữ, mà muốn dùng những công nhân làm thuê đã thoát khỏi xiềng xích của chế độ nông nô có trình độ văn hóa nhất định và biết sử dụng máy móc.

Quá trình quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa phát sinh và phát triển, đồng thời cũng là quá trình người trực tiếp sản xuất (nông dân và người thủ công) tách rời tư liệu sản xuất, là quá trình họ biến thành những người vô sản, biến thành giai cấp bị tước hết mọi quyền sở hữu về công cụ sản xuất và tư liệu sản xuất. «...Tư liệu sản xuất phân tán của cá nhân đã biến thành tư liệu sản xuất tập trung có tính chất xã hội, vì thế mà quyền sở hữu lẻ tẻ của số nhiều người biến thành quyền sở hữu lớn của số ít người, ruộng đất, tư liệu sinh hoạt và công cụ lao động của đông đảo quần chúng nhân dân bị cướp đoạt, sự cướp bóc quần chúng nhân dân một cách tàn khốc và dễ sợ như thế là màn đầu của lịch sử tư bản. Sự cướp bóc ấy bao gồm nhiều

phương pháp vũ lực.... Việc cướp bóc những người trực tiếp sản xuất bằng những thủ đoạn trắng trợn tàn nhẫn nhất là do lòng ham muốn vô sỉ nhất, xấu xa nhất, đê hèn nhất và điên cuồng nhất thúc đẩy » (1).

Chuyển sang quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa là một quá trình tiến bộ, mặc dầu bước chuyển biến ấy mang tính chất cực kỳ tàn khốc. Quan hệ sản xuất phong kiến đã trở thành xiềng xích ràng buộc sự phát triển của sức sản xuất, không thích hợp với sức sản xuất nữa. Tuy có sự phản kháng của chủ phong kiến, lực lượng tiền tiến của xã hội đã mở đường đi cho quy luật kinh tế quan hệ sản xuất nhất định phải thích hợp với tính chất của sức sản xuất, đã tiêu diệt quan hệ sản xuất phong kiến thối nát, đã xây dựng quan hệ tư bản chủ nghĩa mới, tiến bộ đối với lúc ấy.

Cơ sở của quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa là chế độ tư hữu tư bản chủ nghĩa về tư liệu sản xuất, nhưng ở đây không có tình trạng tư nhân chiếm hữu người sản xuất tức là công nhân làm thuê.

Khác với nô lệ và nông nô, người công nhân làm thuê bề ngoài đã thoát khỏi địa vị lệ thuộc về con người. Trên thị trường lao động, công nhân đóng vai trò người có hàng hóa, người sở hữu sức lao động của mình. Trên *pháp luật* thì họ tự do không lệ thuộc vào nhà tư bản. Nhưng *về kinh tế* thì lại lệ thuộc vào nhà tư bản. Người công nhân đã mất hết tư liệu sản xuất và tư liệu sinh hoạt, đành phải bán sức lao động của mình cho nhà tư bản và phải mang vào mình cái ách bóc lột. Giữa công nhân và tư liệu sản xuất do công nhân sử dụng, có nhà tư bản là kẻ chiếm hữu tư liệu sản xuất. Trong điều kiện chủ nghĩa tư bản,

(1) Mác : « Tư bản » tập I.

chỉ có trải qua việc thuê sức lao động thì nhân tố người và nhân tố vật chất của sản xuất mới kết hợp được với nhau. Quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa cũng đồng thời là quá trình bóc lột lao động làm thuê, quá trình tích lũy tư bản.

Khác với lối bóc lột công khai đối với nô lệ và nông nô bao giờ cũng gắn liền với sự cưỡng bức siêu kinh tế, hình thức bóc lột tư bản chủ nghĩa và việc nhà tư bản chiếm đoạt lao động thặng dư của công nhân làm thuê, bị che đậy bằng quan hệ tự do thuê mướn, tự do mua bán sức lao động, bị che đậy bằng hình thức bề ngoài là trả công đầy đủ cho « lao động bị mua ». Thực tế thì cái mà nhà tư bản mua không phải là lao động như bọn kinh tế học tư sản nói, mà là sức lao động. Tiền công mà nhà tư bản trả cho công nhân không phải là bù lại lao động của người công nhân mà chỉ là giá trị của sức lao động. Trong quá trình lao động, người công nhân không những chỉ sản xuất ra giá trị của những sản phẩm cần thiết để tái sản xuất sức lao động của mình, mà còn tạo ra giá trị thặng dư bị nhà tư bản chiếm đoạt.

Trong điều kiện chủ nghĩa tư bản, lao động cần thiết tái sản xuất ra giá trị của sức lao động và lao động thặng dư mà nhà tư bản chiếm đoạt không tách rời nhau như địa tô lao dịch, mà là lẫn lộn với nhau. Muốn vạch trần được bí mật của lối bóc lột tư bản chủ nghĩa, bí mật của việc sản xuất ra giá trị thặng dư và của việc tư bản tự nó sinh sôi nẩy nở, thì cần phải có thiên tài của Mác.

Động cơ của sản xuất tư bản chủ nghĩa không phải là thỏa mãn nhu cầu của xã hội, mà là lợi nhuận, tức là sản xuất ra giá trị thặng dư ; và trong điều kiện

chủ nghĩa tư bản lũng đoạn thì không những chỉ là lợi nhuận, mà còn là lợi nhuận tối đa.

Quy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa tư bản hiện đại là : đảm bảo lợi nhuận tư bản chủ nghĩa tối đa bằng cách bóc lột và làm phá sản đại đa số nhân dân trong nước, bằng cách nô dịch và không ngừng cướp bóc nhân dân các nước khác, nhất là nhân dân các nước lạc hậu, bằng cách gây chiến tranh và quân sự hóa kinh tế quốc dân nhằm đảm bảo lợi nhuận tối đa (1).

Đối với nhà tư bản thì sản xuất đại bác hay máy kéo, kẹo cao su hay xà phòng cũng đều như nhau. Họ chỉ quan tâm đến lợi nhuận tối đa. Vì trong xã hội tư bản chủ nghĩa sản xuất đại bác, xe tăng, bom nguyên tử, hơi độc là lối làm ăn tốt nhất, có thể kiếm được lợi nhuận tối đa, cho nên bọn tư bản muốn sản xuất những thứ ấy và những công cụ giết người khác, chứ không muốn sản xuất thực phẩm và những tư liệu khác cần thiết cho đời sống. Vì mục đích sản xuất của chủ nghĩa tư bản là sản xuất giá trị thặng dư, nên bóc lột tư bản chủ nghĩa đặc biệt tàn nhẫn. Lòng ham muốn lợi nhuận, ham muốn tích lũy, ham muốn tư bản sinh sôi nẩy nở thì vô cùng. Lòng tham lam và sự điên cuồng đáng ghét ấy đã làm cho tính mạng của hàng triệu người lớn và trẻ con, đàn ông và đàn bà trở thành những vật hy sinh.

«... Với sự hoạt động mù quáng không hạn chế, với lòng tham lao động thặng dư như chó sói, tư bản không những đã phá vỡ mức cao nhất về tinh thần của ngày lao động mà còn phá vỡ mức cao

---

(1) Xem Sta-lin : « Những vấn đề kinh tế của chủ nghĩa xã hội ở Liên-xô ».

nhất về thể lực đơn thuần của ngày lao động. Nó đã xâm chiếm cả thời gian mà thân thể cần để lớn lên, phát triển và duy trì sức khỏe. Nó đã cướp mất thời giờ mà công nhân cần có để hưởng không khí mới mẻ và ánh nắng mặt trời... Nó rút ngắn tuổi thọ của sức lao động để đạt tới mục đích ấy »... (1).

Chế độ sở hữu tư bản chủ nghĩa về tư liệu sản xuất, quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa, lao động của công nhân làm thuê thay cho lao động của nông nô, những cái đó hồi bấy giờ đã tạo cho sức sản xuất có khả năng phát triển rộng rãi hơn chế độ phong kiến rất nhiều. Trong bất cứ thời đại nào trước chủ nghĩa tư bản, sức sản xuất cũng chưa hề phát triển với tốc độ nhanh đến thế. Chủ nghĩa tư bản ra đời trong vòng vài thế kỷ đã sáng tạo ra những sức sản xuất mạnh hơn toàn bộ thời kỳ lịch sử trước kia của loài người rất nhiều.

Mác và Ăng-ghen viết: « Sự chinh phục những lực lượng tự nhiên, việc sản xuất bằng máy móc, việc áp dụng hóa học vào công nghiệp và nông nghiệp, việc đi lại bằng tàu bè, giao thông bằng đường sắt, truyền tin bằng điện báo, việc khai khẩn đất đai châu này đến châu khác, việc thông thương trên các sông ngòi, số lớn nhân khẩu tăng lên như từ dưới đất ùn lên, thử hỏi trước kia đã có thế kỷ nào có thể ngờ rằng trong lao động xã hội lại tiềm tàng những sức sản xuất lớn lao như thế! » (2).

Sự phát triển như vũ bão của sức sản xuất trong thời kỳ chủ nghĩa tư bản đang lên, chứng minh rằng quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa đã từng hoàn

---

(1) Mác: «Tư bản», tập I.

(2) Mác, Ăng-ghen: « Tuyên ngôn Đảng cộng sản ».

toàn thích hợp với trình độ của sức sản xuất, và đã từng thúc đẩy sức sản xuất phát triển. Đồng thời phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, ngay từ khi nó mới ra đời, đã có tính chất đối kháng và mang nhiều *mâu thuẫn* bên trong không thể điều hòa được: mâu thuẫn giữa tính chất xã hội của sản xuất với hình thức chiếm hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa; mâu thuẫn giữa xu hướng phát triển vô hạn của sức sản xuất với mục tiêu sản xuất có hạn trở thành giới hạn cố định cho sự phát triển của sản xuất; mâu thuẫn giữa sản xuất với sự tiêu dùng có hạn do điều kiện sinh sống nghèo khổ của quần chúng lao động quyết định; mâu thuẫn giữa sản xuất có tổ chức trong từng xí nghiệp với trạng thái sản xuất vô chính phủ trong xã hội; mâu thuẫn giữa công nhân với máy móc là công cụ của tư bản; mâu thuẫn giữa lao động trí óc với lao động chân tay, giữa khoa học với công nhân; mâu thuẫn giữa thành thị với nông thôn; mâu thuẫn giữa chủ nghĩa tư bản chính quốc với thuộc địa. Mâu thuẫn giữa tính chất xã hội của sản xuất với hình thức chiếm hữu tư nhân biểu hiện thành sự đối kháng giữa giai cấp vô sản với giai cấp tư sản, giữa lao động với tư bản.

Trước kia và hiện nay, sức sản xuất của xã hội tư bản đều phát triển trong phạm vi những mâu thuẫn đối kháng ấy. Mỗi một bước phát triển của sản xuất dưới chế độ tư bản chủ nghĩa đều dựa vào sự áp bức và nô dịch công nhân, đều đạt được bằng cách tăng thêm bóc lột công nhân. Trong chế độ tư bản chủ nghĩa, tư liệu sản xuất là phương tiện bóc lột. Máy móc là phương tiện to lớn để nâng cao năng suất lao động vì thế mà cũng là phương tiện to lớn để giảm nhẹ lao động cho công nhân, nhưng trong điều kiện

tư bản chủ nghĩa, thì lại là phương tiện để nô dịch công nhân, để tăng cường bóc lột, kéo dài ngày lao động và nâng cao cường độ lao động. Máy móc thúc đẩy lao động của phụ nữ và nhi đồng tham gia sản xuất, mà phụ nữ và nhi đồng dưới chế độ tư bản chủ nghĩa lại bị bóc lột nặng nề hơn đàn ông, người lớn.

Chủ nghĩa tư bản biến công nhân thành vật tự động, thành những vật phụ thuộc vào máy móc, và máy móc làm mòn mỏi người công nhân cả thể xác lẫn tinh thần, kìm kẹp sự hoạt động nhiều mặt của bắp thịt, cướp hết mọi khả năng hoạt động tự do về thể xác và tinh thần của người công nhân.

« Vì sản xuất tư bản chủ nghĩa không những chỉ là quá trình lao động mà còn là quá trình làm sinh sôi nảy nở thêm giá trị của tư bản, nên tình hình chung của mọi nền sản xuất tư bản chủ nghĩa là: không phải công nhân lợi dụng điều kiện lao động, mà trái lại điều kiện lao động lợi dụng công nhân, nhưng chỉ có khi máy móc đã phát triển, quan hệ bị xuyên tạc đó mới biểu hiện rõ rệt trên kỹ thuật. Tư liệu lao động vì biến thành vật tự động, nên đối lập với công nhân trong quá trình lao động với tư cách là tư bản, là lao động chết chi phối sức lao động sống và bóp nặn sức lao động sống. Lực lượng tinh thần của quá trình sản xuất tách rời lao động chân tay và biến thành sự thống trị của tư bản đối với lao động,... việc ấy xẩy ra rõ rệt trong nền đại công nghiệp xây dựng trên cơ sở máy móc» (1).

Việc sử dụng và phát triển máy móc trong điều kiện tư bản chủ nghĩa đã gạt một số công nhân ra khỏi sản xuất, đẩy họ vào hàng ngũ đội quân hậu bị

---

(1) Mác: « Tư bản» tập I.

của công nghiệp. Một bộ phận của giai cấp công nhân lao động quá sức làm cho một bộ phận khác thất nghiệp.

Trong tiến trình phát triển của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, những người sản xuất độc lập, người làm nghề thủ công và nông dân bị chèn ép, sau đó những nhà tư bản nhỏ cũng bị những nhà tư bản lớn hơn chèn ép. « Đi theo sự tập trung ấy nghĩa là số ít nhà tư bản thôn tính số đông nhà tư bản, thì hình thức hợp tác của quá trình lao động phát triển với quy mô ngày càng rộng lớn, thì việc áp dụng khoa học vào kỹ thuật một cách tự giác, việc khai khẩn ruộng đất có kế hoạch, việc biến công cụ lao động thành những công cụ lao động chỉ tập thể mới có thể sử dụng được, việc tiết kiệm mọi tư liệu sản xuất, bằng cách sử dụng nó như là tư liệu sản xuất trong lao động xã hội liên hợp, việc hết thảy mọi dân tộc kết lại thành lưới thị trường thế giới và tính chất quốc tế của chế độ tư bản chủ nghĩa, tất cả những việc đó đều phát triển lên. Trong khi con số trùm tư bản đã cướp đoạt và độc chiếm mọi mối lợi của quá trình chuyển biến đó, giảm bớt không ngừng, thì trình độ nghèo khổ, áp bức, nô dịch, trụy lạc và bóc lột tăng lên, đồng thời sự phản kháng của giai cấp công nhân là giai cấp được rèn luyện, đoàn kết và tổ chức lại do bộ máy của bản thân quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa cũng tăng lên » (1).

Thời kỳ mới của chủ nghĩa tư bản bắt đầu từ cuối thế kỷ XIX, đánh dấu sự chuyển biến từ chủ nghĩa tư bản công nghiệp sang chủ nghĩa tư bản lũng đoạn hay chủ nghĩa đế quốc. Chủ nghĩa đế quốc là giai

(1) Như trên.

đoạn phát triển cao nhất và cuối cùng của chủ nghĩa tư bản, đặc điểm của nó là quá trình tập trung và tập tích thêm một bước của sản xuất và tư bản dẫn tới sự thống trị của các tổ chức lũng đoạn. Nền thống trị của các tổ chức lũng đoạn càng thêm mạnh mẽ do sự kết hợp giữa tư bản công nghiệp với tư bản ngân hàng, sự kết hợp này làm cho tư bản tài chính hình thành và làm cho một số ít bọn tư bản kếch sù sẽ chiếm địa vị thống trị.

Vào cuối thế kỷ XIX và nửa đầu thế kỷ XX, ở những nước tư bản chủ yếu như Mỹ, Anh, Đức, Nhật, Pháp, Ý, việc tập trung sản xuất và xã hội hóa lao động tăng thêm một cách đặc biệt và đạt tới quy mô rất lớn. Năm 1912 khi bàn đến nước Mỹ Lê-nin viết: « Hiện nay toàn bộ của cải quốc dân của cả nước Mỹ có 120 tỉ đô-la tức là chừng 240 tỉ rúp. Trong đó *chừng 1 phần 3* tức là khoảng 80 tỉ rúp thuộc về *hai* Tơ-rớt Rốc-cơ-phin-lơ và Moóc-găng hoặc do hai Tơ-rớt ấy khống chế! Hai Tơ-rớt đó gồm không quá 4 vạn gia đình, nhưng chúng thống trị 80 triệu nô lệ làm thuê » (1).

Trước chiến tranh thế giới lần thứ hai, 250 công ty cổ phần tư bản lớn nhất ở Mỹ chiếm 65% toàn bộ năng lực công nghiệp chế tạo trong nước. Trong thời gian chiến tranh và sau chiến tranh, năng lực sản xuất của các xí nghiệp thuộc những công ty cổ phần ấy tăng lên rất nhiều. Đến nay không phải là mấy vạn gia đình nữa mà là mấy chục gia đình triệu phú thống trị hàng chục triệu nô lệ làm thuê.

Bọn vua tài chính thế lực rất mạnh như Moóc-găng, Rốc-cơ-phin-lơ, Mơ-lông, Đuy-pông và tập đoàn Cun-lơ-ba, các tập đoàn tư bản Si-ca-gô, Cờ-li-vơ-lăng, Bô-stông, v.v... tập trung số lớn của cải vào trong tay và trở thành những kẻ thống trị, những kẻ độc tài thực sự ở Mỹ. Chúng khống chế và quản lý những công ty cổ phần công nghiệp và ngân hàng lớn có hàng mấy tỉ đô-la. Năm 1947, ở Mỹ số xí nghiệp lớn có từ 500 công

(1) Lê-nin: « Tổng kết và ý nghĩa của việc tuyển cử tổng thống Mỹ ».

nhân trở lên chiếm 1,9% tổng số xí nghiệp trong công nghiệp chế tạo, mà số công nhân trong các xí nghiệp đó chiếm 45,8% tổng số công nhân công nghiệp chế tạo.

Sản xuất tập trung và tập tích như thế, và quá trình tập trung của cải của cả nước vào tay những tập đoàn tư bản lũng đoạn lớn như thế cũng đang diễn ra ở Anh, Tây Đức, Nhật, Pháp, Ý.

Tính chất xã hội của nền sản xuất trong phạm vi toàn bộ xã hội tư bản chủ nghĩa trong tình trạng chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất vẫn còn duy trì là mâu thuẫn cơ bản của chủ nghĩa tư bản, mọi mâu thuẫn đối kháng khác tất nhiên đưa chủ nghĩa tư bản đến diệt vong, đều do mâu thuẫn cơ bản ấy mà ra. Sự xung đột ngày thêm sâu sắc và kịch liệt giữa sức sản xuất hiện đại và quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa, biểu hiện ở những cuộc khủng hoảng kinh tế sản xuất thừa xẩy ra ngày càng mau hơn, ngày càng có nhiều tính chất phá hoại và tai hại hơn. Trong thời đại đế quốc, sự xung đột ấy càng thêm gay gắt, lúc này con đường phát triển đi lên của chủ nghĩa tư bản đã thay bằng con đường xuống dốc. Trong thời kỳ *tổng khủng hoảng của chủ nghĩa tư bản*, sự xung đột ấy biểu hiện hết sức rõ rệt.

Chủ nghĩa tư bản hiện đại đã biến thành chế độ ngày càng thối nát, mâu thuẫn bên trong của nó đã sâu sắc và gay gắt hơn bao giờ hết, sự phát triển của mâu thuẫn ấy có tính chất phá hoại và gây ra tai họa, điều đó không những biểu hiện trong các cuộc khủng hoảng sản xuất thừa, mà còn biểu hiện trong những cuộc chiến tranh đế quốc.

Tính chất đối kháng của mâu thuẫn trong hệ thống sản xuất tư bản chủ nghĩa biểu hiện ra ở lợi ích không thể điều hòa được của các giai cấp chủ yếu trong xã

hội tư bản — giai cấp vô sản và giai cấp tư sản, biểu hiện ở chỗ một bên là giai cấp tư sản thì ngày càng giàu có, còn một bên là giai cấp vô sản thì ngày càng nghèo khổ, đói rét. Lợi nhuận và của cải của bọn tư bản tăng thêm là nhờ tăng cường bóc lột giai cấp công nhân và cướp đoạt của nhân dân thuộc địa.

Theo thống kê của nhà kinh tế học tiến bộ nổi tiếng ở Mỹ là Vích-to Péc-lô thì lợi nhuận bình quân hàng năm của các công ty cổ phần Mỹ, từ năm 1936 đến 1953 đã tăng lên gấp 7 lần. Lợi nhuận bình quân hàng năm trong khoảng 1936 — 1940 là 6.200 triệu đô-la, trong khoảng 1941 — 1945 là 21.500 triệu đô-la, trong khoảng 1950 — 1953 (thời kỳ chiến tranh xâm lược Triều-tiên) là 42.300 triệu đô-la. Lợi nhuận của các tổ chức lũng đoạn Mỹ năm 1948 là 33.800 triệu đô-la, đến năm 1953 tăng lên đến 45.500 triệu đô-la. Lợi nhuận tăng lên như thế là nhờ những phương pháp sau đây : tăng cường việc bóc lột giai cấp công nhân, nâng cao cường độ lao động, nâng cao giá hàng và hạ thấp mức sinh hoạt của nhân dân lao động, bắt nhân dân lao động đóng thuế nhiều hơn, quân sự hóa sản xuất, tiến hành chiến tranh, tức là biến máu của hàng trăm triệu người thành vàng, thành đô-la của bọn triệu phú. Mấy năm gần đây, mức bóc lột công nhân ở Mỹ tăng rất nhiều. Theo tài liệu của « Công báo thương nghiệp » thì kể từ năm 1946, trong 10 ngành công nghiệp chủ yếu, sản lượng mỗi giờ làm việc của một người tăng lên 30% đồng thời quá trình bần cùng hóa giai cấp công nhân ở các nước tư bản vẫn đang tiếp diễn. Theo tài liệu của hội nghiên cứu lao công ở Mỹ, phần tiền công của công nhân trong số giá trị do họ sáng tạo ra, từ năm 1939 đến năm 1953 đã giảm đi gần 1/3. Tiền lương của hàng chục triệu công nhân Mỹ còn thấp hơn

mức sinh hoạt tối thiểu ít ỏi do chính phủ quy định (mỗi giờ 0,75 đô-la). Từ năm 1947 đến 1953 giá sinh hoạt ở Anh tăng lên 40%, ở Pháp tăng lên 138%.

Chủ nghĩa tư bản phát triển làm cho nông thôn, nông dân phá sản, làm cho sức mua hàng của nông dân giảm sút. Từ năm 1947 đến 1953, sức mua hàng của nông dân Mỹ giảm đi 35%. Trong 10 năm từ 1942 — 1952 ở Mỹ có 70 vạn vạn nông dân phá sản.

Quy luật bần cùng hóa tuyệt đối và tương đối của giai cấp công nhân và nông dân trong chế độ tư bản chủ nghĩa, quy luật tăng thêm đối kháng giữa công nhân và nhà tư bản do Mác tìm ra, những quy luật ấy đã được chứng minh đầy đủ trong điều kiện chủ nghĩa tư bản lũng đoạn.

Sự đối kháng xã hội dưới chế độ tư bản chủ nghĩa ngày càng phát triển hơn, sâu sắc hơn và kịch liệt hơn, nó biểu hiện ở cuộc đấu tranh giai cấp ngày càng gay gắt, mà cuộc đấu tranh giai cấp ấy ở hết thảy mọi nước tư bản tất nhiên đều đưa đến cách mạng vô sản, đưa đến chuyên chính vô sản, làm cho quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa bị tiêu diệt và thay thế vào đó là quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa thích hợp với tính chất sức sản xuất hiện đại.

## 5. — SỨC SẢN XUẤT VÀ QUAN HỆ SẢN XUẤT CỦA XÃ HỘI XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

Cơ sở của *quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa* là chế độ công hữu xã hội chủ nghĩa về tư liệu sản xuất. Quan hệ giữa người ta với nhau trong quá trình sản xuất dưới chế độ xã hội chủ nghĩa là quan hệ hợp

tác hữu ái và tương trợ xã hội chủ nghĩa của những người làm việc, những người lao động đã thoát khỏi ách bóc lột.

Chế độ sở hữu xã hội chủ nghĩa ở Liên-xô có hai hình thức: hình thức chế độ sở hữu của Nhà nước (của toàn dân) và hình thức chế độ sở hữu của nông trang tập thể — hợp tác xã, tức là chế độ sở hữu tập thể.

Hình thức chế độ sở hữu xã hội chủ nghĩa của toàn dân, của Nhà nước bao gồm ruộng đất và khoáng sản dưới đất, rừng núi, sông ngòi, công xưởng, hầm mỏ, núi mỏ, nông trường quốc doanh, trạm máy nông nghiệp, ngành vận tải và công cụ giao thông, ngân hàng, nhà ở chủ yếu ở thành thị. Tất cả những tư liệu sản xuất, công cụ giao thông liên lạc kể trên là tài sản của toàn dân, tài sản của cả xã hội xã hội chủ nghĩa.

Chế độ sở hữu của nông trang tập thể và hợp tác xã bao gồm những kiến trúc kinh tế của nông trang tập thể và hợp tác xã, công cụ của họ, nông cụ thuộc quyền sở hữu của họ, súc vật, trại chăn nuôi, dự trữ giống má, quỹ bảo hiểm và toàn bộ sản phẩm của nông trang tập thể.

Sự tồn tại của hai hình thức sở hữu xã hội chủ nghĩa — của toàn dân (của Nhà nước), và của hợp tác xã — nông trang tập thể — phản ánh đặc điểm của bước quá độ của giai cấp công nhân và nông dân lao động lên chủ nghĩa xã hội. Ở đấy cũng phản ánh một số điểm khác nhau về trình độ phát triển của sức sản xuất trong công nghiệp và trong nông nghiệp, đó là điều không thể không chú ý đến khi thực hành cải tạo kinh tế theo hướng xã hội chủ nghĩa.

Chế độ sở hữu xã hội chủ nghĩa của Nhà nước, của toàn dân là hình thức cao của chế độ sở hữu xã hội chủ nghĩa. Có chế độ ấy sinh ra là do đã tịch thu của cải của giai cấp tư sản và địa chủ, chế độ ấy được phát triển và mở rộng là nhờ lao động của giai cấp công nhân trong công nghiệp, vận tải, nông trường quốc doanh và trạm máy nông nghiệp, nhờ lao động của toàn thể nhân dân. Xí nghiệp quốc doanh ở Liên-xô là xí nghiệp theo kiểu xã hội chủ nghĩa triệt để, thuộc toàn dân. Chế độ sở hữu xã hội chủ nghĩa của Nhà nước phản ánh việc xã hội hóa cao độ các tư liệu sản xuất và tư liệu lao động trong phạm vi toàn quốc.

Trong nông nghiệp có hình thức sở hữu xã hội chủ nghĩa của nông trang tập thể hợp tác xã, đó là do nông dân gia nhập nông trang tập thể tự nguyện xã hội hóa những tư liệu sản xuất cơ bản. Tư liệu sản xuất của giai cấp phú nông đã bị tiêu diệt cũng thuộc về sở hữu của nông trang tập thể. Nông trang tập thể là xí nghiệp xã hội chủ nghĩa, vì được xây dựng trên cơ sở xã hội hóa những tư liệu sản xuất cơ bản và xã hội hóa lao động. Nhưng so với xí nghiệp xã hội chủ nghĩa quốc doanh thì nông trang tập thể là hình thức xã hội hóa thấp hơn của lao động xã hội chủ nghĩa.

Nông trang tập thể làm cho ta có khả năng kết hợp lợi ích cá nhân của nông trang viên với lợi ích chung, làm cho lợi ích cá nhân thích hợp với lợi ích chung và phục tùng lợi ích chung một cách đúng đắn để nâng cao đời sống hạnh phúc của toàn thể xã hội và của từng người trong nông trang tập thể. Việc nâng cao đời sống của mỗi một trang viên là tùy ở số lượng và chất lượng lao động trong nông trang tập thể, là tùy ở sự củng cố của nông trang tập thể, là tùy

ở sự tăng thêm và củng cố tài sản xã hội chủ nghĩa của nông trang và cả của toàn dân. Hình thức nông trang tập thể cho phép các trang viên có nền kinh tế phụ của cá nhân bên cạnh nhà có bò sữa, gia súc nhỏ, gà vịt và nông cụ nhỏ. Những thứ đó có tác dụng thỏa mãn nhu cầu sinh sống cá nhân của trang viên. Trong trường hợp lợi ích chung và lợi ích cá nhân kết hợp đúng đắn thì nền kinh tế phụ của trang viên sẽ phục vụ cho việc củng cố và phát triển nông trang tập thể.

Quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa phát triển theo sự phát triển của sức sản xuất. Ví như sự phát triển của chế độ sở hữu của nông trang tập thể biểu hiện ở chỗ sát nhập các nông trang tập thể. Những nông trang tập thể nhỏ xuất hiện năm 1929 — 1932 trên cơ sở sức sản xuất lúc bấy giờ, về sau, đã trở thành nhỏ hẹp đối với sự phát triển của sức sản xuất : nó trở ngại cho việc áp dụng những thành tựu của khoa học nông nghiệp và kỹ thuật hiện đại như máy kéo, máy gặt liên hợp và các máy móc khác. Việc sát nhập các nông trang tập thể và tác dụng mới có tính chất quyết định của trạm máy nông nghiệp trong việc phát triển sản xuất của nông trang tập thể, đánh dấu một bước phát triển nữa của quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa trong nông nghiệp, có sự phát triển đó là do yêu cầu của sự phát triển của sức sản xuất và do nhiệm vụ tăng cường và phát triển nông trang tập thể để làm ra sản phẩm tiêu dùng được đầy đủ và sau đó được dồi dào.

Chế độ sở hữu của Nhà nước là hình thức chủ đạo của chế độ sở hữu xã hội chủ nghĩa ở Liên-xô. Như thế vì :

1 — Nó là hình thức cao của việc xã hội hóa tư liệu sản xuất, nó chứng tỏ tư liệu sản xuất thuộc toàn thể xã hội.

2 — Trong chế độ sở hữu của Nhà nước có những tư liệu sản xuất quan trọng nhất, có tính chất quyết định, trước hết là công ngiệp xã hội chủ nghĩa, lực lượng chủ đạo trong toàn bộ kinh tế quốc dân.

3 — Chế độ sở hữu của Nhà nước chiếm phần lớn nhất trong nền kinh tế quốc dân. Năm 1937 trong chế độ sở hữu của Nhà nước đã bao gồm 97,35% số quỹ sản xuất cố định trong công nghiệp, và 76% số quỹ sản xuất cố định trong nông nghiệp.

Đặc điểm của phương thức sản xuất xã hội chủ nghĩa là người trực tiếp sản xuất và tư liệu sản xuất kết hợp với nhau. Ở đây, những người sản xuất kết hợp và liên hợp lại để làm việc tập thể dựa vào tư liệu sản xuất là tài sản công hữu (của toàn dân và của hợp tác xã — nông trang tập thể). Dưới chế độ xã hội chủ nghĩa, điều kiện vật chất của lao động không đối lập với người sản xuất vì nó không phải là lực lượng ở ngoài người sản xuất, đối địch, đối kháng với người sản xuất. Giữa người lao động và tư liệu sản xuất, không còn có nhà tư bản đứng giữa để kết hợp nhân tố vật chất và nhân tố người của sản xuất trong quá trình lao động nữa. Trong điều kiện xã hội chủ nghĩa, sức lao động không còn là hàng hóa nữa.

Dưới chế độ xã hội chủ nghĩa, hiện tượng người bóc lột người đã bị tiêu diệt, sản phẩm thuộc về bản thân người sản xuất mà đại biểu là Nhà nước, xã hội, nông trang tập thể. Ở đây không còn người bóc lột và người bị bóc lột nữa. Sản phẩm chiếu theo lao động mà phân phối, căn cứ vào nguyên tắc « ai không

làm thì không được ăn ». Sự phát triển của nền sản xuất xã hội chủ nghĩa không phải để đảm bảo lợi nhuận tư bản chủ nghĩa, mà là để thỏa mãn nhu cầu về vật chất và văn hóa cho cả xã hội với mức cao nhất.

Quy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa xã hội là: bảo đảm thỏa mãn tới mức tối đa nhu cầu về vật chất và văn hóa luôn luôn tăng lên của toàn thể xã hội bằng cách phát triển và cải tiến không ngừng nền sản xuất xã hội chủ nghĩa trên cơ sở kỹ thuật cao nhất. Quy luật kinh tế cơ bản ấy của chủ nghĩa xã hội quyết định tất cả các mặt phát triển quan trọng nhất của phương thức sản xuất xã hội chủ nghĩa (1).

Sản xuất xã hội chủ nghĩa có tính chất xã hội trực tiếp. Ở đây, sự liên hệ giữa những người sản xuất đã được xây dựng trên chế độ công hữu về tư liệu sản xuất. Chế độ tư hữu chia rẽ người ta, chế độ công hữu xã hội chủ nghĩa liên hợp người ta lại.

Chế độ công hữu về tư liệu sản xuất đảm bảo cho tính chất xã hội của quá trình sản xuất trong điều kiện xã hội chủ nghĩa. Đó là sự thích hợp hoàn toàn giữa quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa và trạng thái, tính chất của sức sản xuất hiện đại.

Không thể coi quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa hoàn toàn thích hợp với tính chất sức sản xuất là tuyệt đối, cố định, không thay đổi. Sức sản xuất dưới chế độ xã hội chủ nghĩa cũng vẫn là yếu tố hoạt động nhất, cách mạng nhất của nền sản xuất xã hội, mà quan hệ sản xuất, một số yếu tố của nó thì có thể và hiện đang lạc hậu so với sự phát triển của sức sản xuất. Cho nên, ngay dưới chế độ xã hội chủ nghĩa,

---

(1) Xem: «Những vấn đề kinh tế của chủ nghĩa xã hội ở Liên-xô» của Sta-lin.

giữa sức sản xuất và quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa cũng vẫn có mâu thuẫn ; ở đây, quan hệ sản xuất cũng chỉ thay đổi theo sự thay đổi của sức sản xuất. Trong phương thức sản xuất xã hội chủ nghĩa, giữa sức sản xuất ngày càng lớn lên và một số yếu tố, một số mặt của quan hệ sản xuất lạc hậu so với sức sản xuất, cũng nẩy ra mâu thuẫn ; song những mâu thuẫn ấy nẩy ra trong khuôn khổ sức sản xuất xã hội nói chung thích hợp với chế độ công hữu xã hội chủ nghĩa. Những mâu thuẫn đang phát sinh như thế không thể phát triển thành đối lập và xung đột mà người ta không thể nào tránh khỏi. Trong những phương thức sản xuất trước kia, trạng thái quan hệ sản xuất hoàn toàn thích hợp với tính chất của sức sản xuất, tất nhiên sẽ được thay thế bằng trạng thái xung đột giữa sức sản xuất mới và quan hệ sản xuất cũ thối nát ; sự xung đột ấy phải giải quyết bằng đấu tranh giai cấp và cách mạng. Sự xung đột như vậy không thể xẩy ra trong điều kiện phương thức sản xuất xã hội chủ nghĩa. Những mâu thuẫn đang nẩy ra trong nền sản xuất xã hội chủ nghĩa, sẽ do xã hội xã hội chủ nghĩa kịp thời giải quyết bằng chính sách của Đảng cộng sản và của Nhà nước xã hội chủ nghĩa, những chính sách đó dựa vào sự hiểu biết và lợi dụng quy luật kinh tế quan hệ sản xuất nhất định phải thích hợp với tính chất và sự phát triển của sức sản xuất.

Dưới chế độ xã hội chủ nghĩa, không có giai cấp đối kháng nhau, cũng không có những tập đoàn xã hội có thể chống lại chính sách của Nhà nước xã hội chủ nghĩa, tức là những chính sách nhằm khắc phục những mâu thuẫn đang nảy nở ra giữa sức sản xuất ngày càng phát triển và quan hệ sản xuất lạc hậu so với sự phát triển đó. Sự phản kháng của những phần

tử lười ỳ và bảo thủ có thể do Nhà nước xô-viết khắc phục dễ dàng với sự ủng hộ của nhân dân. Đó là đặc điểm của sự hoạt động của quy luật quan hệ sản xuất nhất định phải thích hợp với tính chất của sức sản xuất dưới chế độ xã hội chủ nghĩa. Mâu thuẫn đối kháng giữa sức sản xuất và quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa tất nhiên sẽ gây ra xung đột giai cấp. Dưới chế độ xã hội chủ nghĩa, bản chất không đối kháng của những mâu thuẫn giữa sức sản xuất ngày càng tăng thêm và quan hệ sản xuất dần dần lạc hậu, quyết định những mâu thuẫn ấy không phải giải quyết bằng xung đột và đấu tranh giai cấp, mà là giải quyết bằng lực lượng của cả xã hội xã hội chủ nghĩa đoàn kết nhất trí về tinh thần và chính trị.

Quy luật kinh tế quan hệ sản xuất nhất định phải thích hợp với tính chất của sức sản xuất đã hoạt động như vậy trong lịch sử xã hội. Quan hệ sản xuất thích hợp với tính chất của sức sản xuất là điều kiện làm cho nền sản xuất xã hội phát triển không có gì trở ngại. Khi có sự thích hợp ấy, thì sức sản xuất có đất phát triển rộng rãi. Nhưng sự thích hợp ấy lại bị phá hoại chính vì sức sản xuất phát triển và quan hệ sản xuất lạc hậu. Đồng thời vì trình độ và tính chất của sức sản xuất thay đổi cho nên quan hệ sản xuất cũng thay đổi theo cho thích hợp. Đó là biện chứng pháp trong sự phát triển có tính chất mâu thuẫn của sức sản xuất và quan hệ sản xuất.

Trong xã hội có giai cấp đối kháng, sự hoạt động của quy luật kinh tế quan hệ sản xuất nhất định phải thích hợp với tính chất của sức sản xuất, đưa tới cách mạng xã hội. Do kết quả của cách mạng, quan hệ sản

xuất cũ thối nát bị tiêu diệt, và xây dựng nên quan hệ sản xuất mới, thích hợp với tính chất và trình độ đã đạt tới của sức sản xuất.

Mỗi lần tiêu diệt quan hệ sản xuất cũ thối nát thì sự thích hợp giữa quan hệ sản xuất và tính chất của sức sản xuất lại được xây dựng trên cơ sở cao hơn, tạo khả năng phát triển lớn hơn cho sức sản xuất. Trong xã hội xã hội chủ nghĩa, quan hệ sản xuất hoàn toàn thích hợp với tính chất của sức sản xuất hiện đại, sự thích hợp hoàn toàn đó xây dựng trên cơ sở chế độ công hữu về tư liệu sản xuất, nó tạo khả năng cho sức sản xuất phát triển nhanh chóng không ngừng, khả năng ấy chưa từng có trong lịch sử.

Quy luật kinh tế quan hệ sản xuất nhất định phải thích hợp với tính chất của sức sản xuất và quy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa tư bản hiện đại cùng quy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa xã hội, làm cho người ta có thể nhận thức được hai đường lối phát triển kinh tế đối lập nhau trên thế giới hiện đại : sức sản xuất các nước tư bản cằn cỗi và bị phá hoại, sức sản xuất các nước trong phe xã hội chủ nghĩa luôn luôn phát triển như vũ bão.

Quy luật kinh tế quan hệ sản xuất nhất định phải thích hợp với tính chất của sức sản xuất, giúp chúng ta nhận thức được tác dụng của quan hệ sản xuất mới là sức thúc đẩy chủ yếu và quyết định đối với sự phát triển của sức sản xuất.

## 6. — ĐỘNG LỰC PHÁT TRIỂN CỦA SẢN XUẤT

Vấn đề động lực phát triển của sản xuất là một trong những vấn đề quan trọng nhất của khoa học xã hội. Những sự thay đổi về các mặt sinh hoạt xã hội,

sinh hoạt chính trị, sinh hoạt tinh thần trong xã hội đều do sự thay đổi về mặt quan hệ kinh tế quyết định, mà sự thay đổi về quan hệ kinh tế lại do sự thay đổi của sức sản xuất, sự phát triển của sức sản xuất quyết định. Nhưng bản thân sức sản xuất phát triển dựa vào đâu và do cái gì quyết định? Cái gì là sức thúc đẩy chủ yếu làm cho sức sản xuất phát triển?

Pờ-lê-kha-nốp đã định giải quyết vấn đề ấy trong nhiều tác phẩm của ông, nhưng ông ta đã phạm một sai lầm nghiêm trọng. Trong quyển: « Những vấn đề cơ bản của chủ nghĩa Mác », ông đã viết: «...cho nên toàn bộ vấn đề phát triển kinh tế đều quy kết vào chỗ sức sản xuất xã hội phát triển là do những nguyên nhân gì. Lấy điểm sau mà nói, muốn giải quyết vấn đề đó, *trước hết phải nói rõ đặc điểm của hoàn cảnh địa lý*... Đặc điểm của hoàn cảnh địa lý quyết định sự phát triển của sức sản xuất, và sự phát triển của sức sản xuất lại quyết định sự phát triển của quan hệ kinh tế và các quan hệ xã hội khác theo sau quan hệ kinh tế » (1).

Khi trả lời vấn đề nguồn gốc phát triển của sức sản xuất, Pờ-lê-kha-nốp rõ ràng đã sa vào thiên hướng địa lý học. Đương nhiên, phủ nhận tác dụng nhất định của hoàn cảnh địa lý trong sự phát triển của sức sản xuất là sai lầm; như trên đã nói, hoàn cảnh địa lý có lợi đẩy nhanh sự phát triển của sức sản xuất, hoàn cảnh địa lý bất lợi làm chậm sự phát triển của sức sản xuất. Nhưng hoàn cảnh địa lý là tương đối không thay đổi, cố định, nó không thể trở thành lực lượng chủ yếu thúc đẩy sức sản xuất phát triển. Phải biết rằng trong điều kiện cùng một hoàn cảnh địa lý giống nhau, sức

(1) Pờ-lê-kha-nốp; Toàn tập, tập XVIII.

sản xuất có thể phát triển nhanh hơn hoặc chậm hơn. Quan điểm của Pờ-lê-kha-nốp không thể giải thích được vì sao nguồn của cải thiên nhiên vô tận của nước Nga, nhất là vùng U-ran, vùng Xi-bê-ri và vùng Trung Á dưới chế độ tư bản chủ nghĩa lại bỏ không vô dụng, mà ngày nay, dưới chế độ xã hội chủ nghĩa thì nguồn của cải ấy đã phục vụ cho xã hội.

Thứ lý luận dùng đặc điểm của hoàn cảnh địa lý để nói rõ sự phát triển của sức sản xuất cũng tức là sự phát triển của cả xã hội, làm trở ngại cho việc nhận thức những nguyên nhân thực sự nằm trong bản thân phương thức sản xuất chứ không phải ngoài phương thức sản xuất. Đồng thời lý luận ấy đưa đến những kết luận « có tính chất định mệnh », đưa đến chỗ sùng bái lực lượng tự phát, cho rằng người ta chỉ bị động không làm được gì. Quan điểm trái với chủ nghĩa Mác ấy của Pờ-lê-kha-nốp đã tước bỏ vũ khí của giai cấp công nhân về mặt tư tưởng, làm cho giai cấp công nhân vứt bỏ nhiệm vụ tiêu diệt quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa ngăn trở sự phát triển của sức sản xuất.

Trong quyển sách giáo khoa « Chính trị kinh tế học », Bốc-đa-nốp, một nhà duy tâm, định lấy việc tăng thêm nhân khẩu để nói rõ sự phá triển của sức sản xuất. Cách giải thích đó cũng sai lầm, điểm này đã nói ở chương trên.

Trong quyển « Duy vật sử quan », Cao-sky, tên phản bội chủ nghĩa Mác, đã dùng sự tăng tiến của nhận thức, sự phát triển của khoa học để nói rõ sự phát triển của sức sản xuất. Hắn nói : sự phát triển của sức sản xuất là do sự phát triển của kỹ thuật quyết định, mà sự phát triển của kỹ thuật là do sự

tiến bộ của khoa học quyết định, do sự phát triển của nhận thức về lực lượng tự nhiên quyết định. Quan điểm như thế về sự phát triển của sức sản xuất và của cả xã hội rất lưu hành ở Mỹ và các nước tư bản khác. Cái gọi là « xã hội học nguyên tử » cũng là biến tướng của quan điểm duy tâm phản động ấy. Duyn-lơ-Mốc ở Pháp đã tỏ ra là kẻ bảo vệ quan điểm sai lầm ấy trong quyển « So sánh » của hắn.

Sự phát triển của khoa học, nhất là của khoa học tự nhiên, có ảnh hưởng rất lớn đối với sự phát triển của sức sản xuất, nhất là đối với sự phát triển của kỹ thuật, điều đó không ai có thể nghi ngờ được. Nền công nghiệp lớn hiện đại như công nghiệp luyện kim, công nghiệp chế tạo máy móc, công nghiệp điện khí, công nghiệp hóa học, v.v... không áp dụng khoa học tự nhiên hiện đại như lực học, vật lý học, hóa học thì không được. Nền nông nghiệp lớn hiện đại xây dựng trên cơ sở áp dụng hóa học và sinh vật học nông nghiệp. Trong thời đại sản xuất bằng máy móc lớn, tốc độ phát triển của sức sản xuất tăng rất nhanh nhờ áp dụng khoa học tự nhiên vào kỹ thuật. « Nhờ có máy móc, nhờ có quá trình hóa học và các phương pháp khác, nó (chỉ công nghiệp lớn — Công-stăng-ti-nốp chú thích) thường xuyên gây ra những biến đổi trong cơ sở kỹ thuật của sản xuất, và đồng thời trong những chức năng của công nhân và trong sự kết hợp xã hội của quá trình lao động » (1). Điều ấy, đối với thời đại của chủ nghĩa xã hội mà nói, lại càng như thế, vì thời đại này tạo cho khoa học có khả năng phát triển vô hạn và áp dụng rộng rãi, toàn diện và không có gì trở ngại những phát minh của nó vào sản xuất. Tiến trình phát triển của

(1) Mác : « Tư bản » tập I.

xã hội xã hội chủ nghĩa chứng tỏ rằng : càng ngày khoa học sẽ càng được áp dụng rộng rãi hơn vào mọi lĩnh vực sản xuất, và sẽ càng có tác dụng nhiều hơn trong sự phát triển của sức sản xuất.

Tuy vậy, nếu đi tìm nguyên nhân chủ yếu, có tính chất quyết định làm cho sức sản xuất xã hội phát triển, trong sự phát triển của khoa học và của nhận thức thì không đúng. Trước khi nói đến ảnh hưởng của khoa học đối với sự phát triển của sức sản xuất, thì cũng cần phải xét tới điểm này : sự tồn tại và phát triển của bản thân khoa học trước hết do sự phát triển của sản xuất quyết định, tức là nói cho đến cùng thì do sự phát triển của sức sản xuất quyết định. Bất cứ việc đề ra nhiệm vụ cho khoa học tự nhiên hay phương pháp giải quyết những nhiệm vụ ấy, đều do sự phát triển của sản xuất quyết định. Chính nhu cầu và đòi hỏi của sản xuất là lực lượng có tính chất quyết định và quan trọng nhất kích thích khoa học phát triển. Trong thư gửi cho Sta-căng-bua, Ăng-ghen đã viết :

« Nếu, như lời ông quyết đoán, kỹ thuật dựa khá nhiều vào tình trạng khoa học, thế thì khoa học lại dựa nhiều hơn vào *tình trạng* và *nhu cầu* của kỹ thuật. Nếu xã hội nêu ra những đòi hỏi về kỹ thuật, thì sự đòi hỏi đó sẽ thúc đẩy khoa học tiến lên nhiều hơn là 10 trường đại học. Toàn bộ khoa lực học nước lặng (Tô-ri-xen-li v.v...) sinh ra là do nhu cầu điều hòa nước lũ ở Ý vào thế kỷ XVI, XVII. Chỉ đến khi đã tìm ra con đường dùng điện vào kỹ thuật thì lúc đó chúng ta mới hiểu được một số lý lẽ về điện » (1).

---

(1) Ăng-ghen ; « Thư gửi Sta-căng-bua (25-1-1894) », tham khảo « Thư của Mác — Ăng-ghen về duy vật lịch sử ».

Không những việc phát hiện, phát minh nào đó, mà ngay cả khả năng lợi dụng những phát hiện và phát minh đó cũng phải phụ thuộc vào điều kiện xã hội và kinh tế của sản xuất. Thí dụ ai nấy đều biết hơi nước có thuộc tính là làm động lực và nguồn năng lượng, thuộc tính đó đã tìm ra từ lâu ở Hy-lạp thời cổ vào thời kỳ gọi là thời kỳ A-lếch-dăng-đờ-rờ. Nhưng hồi bấy giờ, dưới điều kiện của phương thức sản xuất nô lệ, không thể lợi dụng được sự phát hiện đó. Phát minh vĩ đại của nhà cơ giới học thiên tài Nga là Pôn-du-nốp — máy hơi nước — không thể lợi dụng được trong điều kiện phương thức sản xuất phong kiến.

Khả năng lợi dụng những phát minh khoa học vào việc phát triển sức sản xuất xã hội, không những phụ thuộc vào tính chất phương thức sản xuất, mà còn phụ thuộc vào *giai đoạn* phát triển của phương thức sản xuất. Thí dụ : phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa trước đây đã tạo khả năng áp dụng khoa học tự nhiên vào công nghiệp và nông nghiệp một cách có ý thức; quy luật cạnh tranh của chủ nghĩa tư bản buộc nhà tư bản phải giảm bớt phí tổn sản xuất, và muốn thế phải cải tiến kỹ thuật, phải dùng những phát minh mới có tác dụng nâng cao năng suất lao động. Nhưng trong điều kiện các tổ chức lũng đoạn và giá cả lũng đoạn ở thị trường chiếm địa vị thống trị thì tình hình lại khác : các tổ chức tư bản lũng đoạn thường sợ những phát minh kỹ thuật khoa học. Chủ nghĩa tư bản lũng đoạn thối nát ngăn cản việc áp dụng những phát minh vĩ đại của khoa học và kỹ thuật hiện đại vào sản xuất, vì điều đó mâu thuẫn với lợi ích của các tổ chức tư bản lũng đoạn, vì những phát minh mới sẽ hạ thấp giá trị của tư bản cố định hiện đang dùng, đòi hỏi thay đổi thiết bị.

Bộ máy sản xuất ở đa số các nước tư bản thường xuyên hoạt động sút kém, hiện tượng thất nghiệp thường xuyên, đó là đặc điểm của thời đại tổng khủng hoảng của chủ nghĩa tư bản, những việc ấy trở ngại cho việc áp dụng và lợi dụng nhiều phát minh kỹ thuật khoa học.

Từ năm 1929 đến 1933, tức là thời kỳ khủng hoảng kinh tế thế giới, ai cũng biết rằng bọn tư bản phản động đã tổ chức một phong trào phản đối khoa học và phát minh khoa học. Tham gia phong trào đó, ngoài các nhà hoạt động chính trị của giai cấp tư sản ra còn có đại biểu khoa học của giai cấp tư sản nữa. Chúng cho rằng nguyên nhân của khủng hoảng sản xuất thừa và của mọi tai nạn, rối ren trong xã hội do khủng hoảng mang lại, là ở chỗ khoa học và phát minh khoa học phát triển « quá độ ». Khi phong trào ấy đương lên cao, bọn phản động thậm chí còn đưa ra khẩu hiệu : « Quay trở lại cuốc chim và mai xẻng ».

Các tổ chức tư bản lũng đoạn đã mua hàng ngàn hàng vạn quyền phát minh, để những phát minh ấy khỏi trở thành tài sản của kẻ cạnh tranh với chúng. Trong hàng vạn quyền phát minh mà chúng mua được chỉ một số rất nhỏ được dùng, còn thì cất kỹ vào két sắt trong thời gian dài. Các tổ chức tư bản lũng đoạn điên cuồng phản đối việc dùng năng lực nguyên tử vào mục đích hòa bình và chỉ vào mục đích hòa bình.

Trong điều kiện chủ nghĩa tư bản hiện đại, khả năng lợi dụng các phát minh khoa học và kỹ thuật đều do tác dụng của quy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa tư bản hiện đại quyết định, do lòng tham muốn kiếm lợi nhuận tối đa quyết định. Nếu phát hiện và phát minh có thể nâng cao được lợi nhuận tư bản chủ nghĩa,

thì được áp dụng. Ngược lại, nếu phát minh, và phát hiện đe dọa việc kiếm được lợi nhuận tối đa, làm giảm giá trị của thiết bị hiện có, làm sụt giá lũng đoạn, thì bọn tư bản lũng đoạn sẽ xếp lại, cất kín vào két sắt.

Do những điều nói trên chúng ta thấy rằng bản thân sự phát triển của khoa học tự nhiên, của khoa học kỹ thuật không thể giải thích được sự phát triển của sức sản xuất. Phát hiện của khoa học chỉ có thể tạo khả năng cho kỹ thuật phát triển. Nhưng việc biến khả năng ấy thành hiện thực, việc áp dụng những phát hiện khoa học vào sản xuất, và phương hướng phát triển của tư tưởng khoa học lại hoàn toàn phụ thuộc vào phương thức sản xuất, phụ thuộc vào quy luật kinh tế cơ bản của xã hội ấy, phụ thuộc vào tính chất của chế độ xã hội.

Nếu đã không thể giải thích sự phát triển của sức sản xuất bằng hoàn cảnh địa lý, bằng tăng thêm nhân khẩu, bằng sự phát triển của bản thân khoa học, thế thì có thể tìm nguyên nhân sâu xa nhất, căn bản nhất làm cho sức sản xuất phát triển trong sự tăng thêm nhu cầu của con người không? Chả nhẽ nền sản xuất trong mọi hình thái xã hội lại không phải là để trực tiếp hoặc cuối cùng phục vụ cho việc thỏa mãn nhu cầu bức thiết của người ta về thức ăn, quần áo, giầy dép, nhà ở và công cụ lao động cần thiết trong sản xuất hay sao?

Đương nhiên, nhu cầu của người ta tăng thêm có ảnh hưởng rất lớn đến sự phát triển của sức sản xuất. Nhưng tính chất của nhu cầu và sự tăng thêm nhu cầu lại dựa vào sự phát triển của sản xuất, dựa vào phương thức sản xuất, dựa vào quan hệ sản xuất. Nhu cầu của người nguyên thủy và nô lệ là thế này, nhu cầu

của công nhân các nước tư bản chủ nghĩa là thế khác, mà nhu cầu của công nhân xã hội xã hội chủ nghĩa lại khác với nhu cầu của công nhân các nước tư bản chủ nghĩa.

Sản xuất tăng thêm là dựa vào nhu cầu tăng thêm, tiêu dùng tăng thêm. Nhưng, một là bản thân sản xuất cung cấp vật liệu, vật phẩm, sản phẩm cho sự tiêu dùng; đứng về mặt này mà nói thì sản xuất tạo khả năng cho tiêu dùng, đẻ ra tiêu dùng. Hai là không những sản xuất quyết định đối tượng tiêu dùng mà còn quyết định phương thức tiêu dùng. Sản xuất sáng tạo ra người tiêu dùng. Để thỏa mãn nhu cầu về ánh sáng có thể dùng nhựa thông, dùng nến và đèn dầu hỏa. Khả năng dùng đèn điện, chỉ sau khi đã sản xuất ra đèn điện mới có. Khi công nghiệp chưa sản xuất ra máy thu thanh, tủ ướp lạnh, máy vô tuyến điện truyền hình thì chưa có nhu cầu về những thứ ấy.

Mác viết: « Khi việc tiêu dùng thoát khỏi trạng thái thô sơ, tự nhiên, nguyên thủy và trạng thái trực tiếp của nó — mà việc tiêu dùng ngừng lại ở giai đoạn ấy trong thời gian dài lại là kết quả của việc sản xuất dừng lại ở trạng thái thô sơ nguyên thủy — thì bản thân việc tiêu dùng coi như là động cơ trở thành một vật môi giới... Thế là, một nền sản xuất nhất định quyết định lối tiêu dùng, phân phối và trao đổi nhất định và quyết định *quan hệ nhất định giữa các yếu tố ấy với nhau.* » (1) Cho nên trong sự thống nhất biện chứng và tác động qua lại của sản xuất và tiêu dùng, thì sản xuất là nhân tố cơ bản và quyết định sự phát triển của các yếu tố ấy.

---

(1) Mác: « Góp phần phê phán chính trị kinh tế học ».

Dưới điều kiện tư bản chủ nghĩa không có và cũng không thể có sự thích hợp giữa sản xuất và tiêu dùng: sự tiêu dùng của quần chúng bị sức mua hàng của họ hạn chế, cho nên thường xuyên lạc hậu so với sự phát triển của sản xuất. Mục đích trực tiếp của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa là tích lũy tư bản, kết quả là mức sống của người sản xuất của cải vật chất bị thấp kém, đảm bảo vật chất của giai cấp công nhân, của toàn thể người lao động bị *hạ thấp*, họ bị bần cùng hóa một cách tuyệt đối và tương đối, mức tiêu dùng của họ luôn luôn sụt xuống.

Dưới chế độ kinh tế xã hội chủ nghĩa, nhu cầu của quần chúng (sức mua hàng) tăng lên, thường xuyên vượt mức tăng của sản xuất, cho nên nó thúc đẩy sản xuất phát triển. Quy luật của sản xuất xã hội chủ nghĩa là tiêu dùng của người lao động luôn luôn tăng thêm, tình trạng sinh hoạt vật chất của họ được nâng cao và cải thiện. Quan hệ mới ấy giữa sản xuất và tiêu dùng đẻ ra từ quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa, từ hoàn cảnh không có người bóc lột người.

Cho nên, nhu cầu tăng thêm có ảnh hưởng đến sự phát triển của sức sản xuất, nhưng không phải là nguyên nhân của sự phát triển ấy, bản thân nhu cầu tăng lên phải dựa vào sản xuất, và ảnh hưởng của nó đối với sự phát triển của sức sản xuất, chỉ có thể hiểu được bằng cách chú ý đến đặc điểm của phương thức sản xuất và quan hệ sản xuất lúc bấy giờ.

Thế thì lực lượng chủ yếu thúc đẩy sức sản xuất phát triển là gì?

Lực lượng chủ yếu và có tính chất quyết định, thúc đẩy sự phát triển của sức sản xuất là *quan hệ sản xuất mới* thích hợp với tính chất của sức sản xuất,

mà trở ngại chủ yếu đối với sự phát triển của sức sản xuất là quan hệ sản xuất cũ thối nát không thích hợp với tính chất của sức sản xuất nữa.

Trong cuốn « Tư bản », Mác đã phân tách toàn diện quy luật phát triển của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa trước thời kỳ lũng đoạn. Mác đã vạch ra rằng quan hệ sản xuất của xã hội tư bản, chế độ chiếm hữu tư bản chủ nghĩa về tư liệu sản xuất, lòng tham không đáy đối với việc tích lũy tư bản, sự theo đuổi lợi nhuận, sự cạnh tranh, tất cả những cái đó đều thúc đẩy mạnh mẽ sức sản xuất phát triển trong thời kỳ đầu của chủ nghĩa tư bản.

Mục đích và động cơ sản xuất của chủ nghĩa tư bản là kiếm lợi nhuận, sản xuất giá trị thặng dư, tích lũy tư bản bằng cách bóc lột công nhân. Trong thời kỳ đương lên của chủ nghĩa tư bản, phương pháp mà giai cấp tư sản dựa vào để đạt tới mục đích ấy là phát triển sức sản xuất. Mục đích sản xuất hẹp hòi ấy đẻ ra từ trong quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa, nó ngày càng mâu thuẫn với sự phát triển của sức sản xuất. Sự phát triển của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa cũng là quá trình làm cho mâu thuẫn ấy thêm sâu sắc, và mâu thuẫn ấy chuyển dần thành sự xung đột gay gắt nhất giữa sức sản xuất và quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa.

Trong tác phẩm thiên tài : « Chủ nghĩa đế quốc là giai đoạn tột cùng của chủ nghĩa tư bản », Lê-nin đã vạch ra rằng : chủ nghĩa tư bản trước lũng đoạn biến thành chủ nghĩa tư bản lũng đoạn làm cho chủ nghĩa tư bản đi tới thối nát. Vì tư bản tập trung nhiều, nên sự phát triển của chủ nghĩa tư bản không thể tránh

khỏi đưa đến sự thống trị của các tổ chức lũng đoạn, không thể không đẻ ra xu hướng ngăn trở sức sản xuất phát triển và phá hoại sức sản xuất.

Quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa ngày càng thối nát là chướng ngại chủ yếu, quyết định trên con đường phát triển của sức sản xuất hiện đại. Để mở đường phát triển rộng rãi cho sức sản xuất, phải tiêu diệt quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa, và thay thế bằng quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa. Chủ nghĩa Mác dạy chúng ta như thế, nó vũ trang tư tưởng cho giai cấp công nhân và chính đảng theo chủ nghĩa Mác để làm cách mạng xã hội chủ nghĩa.

Năm 1917, khi cuộc Cách mạng xã hội chủ nghĩa vĩ đại tháng Mười sắp bùng nổ, Đảng cộng sản, và Trung ương Đảng đứng đầu là Lê-nin, trong khi chống lại bọn men-sê-vích và bọn xã hội cách mạng, đã vạch ra rằng : con đường duy nhất đảm bảo cho sức sản xuất nước Nga phát triển là tiêu diệt quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa.

Chủ nghĩa tư bản hiện đại ngăn trở sự phát triển của sức sản xuất xã hội ở khắp nơi. Ở Mỹ, từ năm 1929 đến năm 1939, sản xuất công nghiệp đình đốn không tiến. Trong thời kỳ chiến tranh thế giới thứ hai, sản xuất công nghiệp tăng lên rất mạnh, nhưng đó là nhờ sản xuất những hàng quân sự. Sau chiến tranh thế giới thứ hai, sản xuất của nước Mỹ sụt xuống rất nhiều, chỉ nhờ gây chiến tranh xâm lược Triều-tiên và chuẩn bị chiến tranh thế giới mới, tức là nhờ quân sự hóa kinh tế, nước Mỹ mới lại nâng cao được sản xuất công nghiệp lên, nhưng chỉ được một mặt. Đồng thời, tuy phát xít Đức, Nhật đã bị đánh gục, hai kẻ cạnh tranh chủ yếu của Mỹ ở châu Âu và châu Á đã bị

tiêu diệt, nhưng sản xuất công nghiệp nước Mỹ, từ năm 1929 đến 1951, tổng cộng chỉ tăng gấp đôi. Nếu lấy các nước tư bản châu Âu như Pháp, Bỉ, Áo, Đan-mạch, Hy-lạp, Luc-xăm-bua mà nói, thì sản xuất công nghiệp các nước ấy từ năm 1937 đến 1953 chỉ tăng 31%, tức là mỗi năm chỉ tăng có 2%. Như thế là đình đốn ở một chỗ, cằn cỗi không tiến. Sức sản xuất nông nghiệp của các nước tư bản chủ nghĩa cũng ở trong tình trạng cằn cỗi không phát triển.

Trái với tình hình đó, sức sản xuất của các nước trong phe xã hội chủ nghĩa phát triển vùn vụt không ngừng. Ví như ở Liên-xô, từ năm 1929 đến năm 1951, sản xuất công nghiệp tăng gấp gần 13 lần. Ở các nước dân chủ nhân dân châu Âu, tuy các nước này đã bị tổn thất nặng vì bọn kẻ cướp Hít-le xâm chiếm và Anh Mỹ oanh tạc trong thời kỳ chiến tranh thế giới thứ hai, nhưng sản xuất công nghiệp vẫn tăng lên không ngừng. Ở Ba-lan, Tiệp-khắc, Hung-ga-ri, Ru-ma-ni, Bun-ga-ri và An-ba-ni, sản xuất công nghiệp năm 1953 so với năm 1937 tăng 207%.

Nguyên nhân chủ yếu và quyết định sự phát triển của sức sản xuất ở các nước trong phe xã hội chủ nghĩa là quan hệ sản xuất mới, xã hội chủ nghĩa. Quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa mở đường phát triển rộng rãi cho sức sản xuất, đẻ ra động lực mới, mạnh mẽ, thúc đẩy sự phát triển của sản xuất, việc cải tiến kỹ thuật, sự phát triển của bản thân con người, người lao động, quần chúng nhân dân.

Bọn tư tưởng gia của giai cấp tư sản cố sức dọa quần chúng phải xa rời chủ nghĩa xã hội, chúng nói liều rằng : chủ nghĩa xã hội tiêu diệt chế độ tư hữu,

cho nên cũng sẽ tiêu diệt sức khuyến khích chủ yếu, động lực chủ yếu làm cho sản xuất và văn hóa phát triển. Nhưng sự thật thì đời sống thực tế đã chứng tỏ rằng : ngày nay, chính chế độ chiếm hữu tư bản chủ nghĩa đã bóp chết động lực thúc đẩy sức sản xuất phát triển, còn chế độ chiếm hữu xã hội chủ nghĩa là động lực mạnh mẽ làm cho sức sản xuất phát triển.

Chỉ có trên cơ sở quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa, kế hoạch công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa vĩ đại của Liên-xô mới có thể thực hiện được trong một thời kỳ lịch sử rất ngắn. Trong vòng 35 năm sau khi thành lập chế độ xô-viết, sản xuất công nghiệp của Liên-xô tăng gấp 39 lần. Ở Anh là một nước tư bản chủ nghĩa, muốn cho sản xuất công nghiệp tăng gấp 39 lần, phải đến 162 năm (1790 — 1951), sản xuất công nghiệp ở Pháp trong 90 năm gần đây chỉ tăng gấp 5 lần rưỡi, sản xuất công nghiệp ở Mỹ trong 35 năm gần đây tổng cộng chỉ tăng gấp 2,6 lần.

Đó là tính chất ưu việt của phương thức sản xuất xã hội chủ nghĩa xây dựng trên cơ sở chế độ công hữu về tư liệu sản xuất.

Mỗi một kiểu quan hệ sản xuất mới thay thế cho kiểu quan hệ sản xuất cũ thối nát, bao giờ cũng tạo khả năng mới rộng rãi hơn, sức khuyến khích và động lực mới mạnh mẽ hơn cho sự phát triển của sản xuất. Đó là cơ sở để cho phương thức sản xuất mới chiến thắng phương thức sản xuất cũ. Điểm này, lấy quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa làm thí dụ, thì thấy rất rõ.

Việc xây dựng quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa mở đường rộng rãi nhất và cung cấp khả năng lớn nhất cho sức sản xuất phát triển. Như thế vì :

1 — Quan hệ sản xuất ấy làm cho bóc lột và giai cấp bóc lột bị tiêu diệt ;

2 — Quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa là lực lượng mạnh mẽ nhất thúc đẩy sức sản xuất phát triển, vì lúc nào nó cũng đảm bảo sự phát triển của sức sản xuất quan trọng nhất — tức là bản thân người lao động — và sự phát triển của năng lực, tài cán, tài năng của người lao động mà chủ nghĩa tư bản đã và đang bóp nghẹt ;

3 — Quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa làm cho nhân dân lao động hết sức quan tâm đến kết quả lao động và sự phát triển của sức sản xuất.

Lợi ích vật chất bao giờ cũng có thể làm cho đông đảo quần chúng nhân dân, các giai cấp xã hội và toàn thể xã hội hoạt động. Nhưng trước chủ nghĩa xã hội, lợi ích vật chất của cá nhân trong giai cấp lao động và lợi ích của xã hội ở trong trạng thái đối địch nhau. Trong điều kiện quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa, lợi ích vật chất cá nhân của người lao động có thể phát triển và kết hợp một cách nhịp nhàng đúng đắn với lợi ích xã hội, với sự phát triển của sức sản xuất vật chất của xã hội.

Do đó chúng ta thấy : quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa là lực lượng mạnh mẽ thúc đẩy sức sản xuất phát triển, vì nó thích hợp với trạng thái của sức sản xuất, mở đường phát triển rộng rãi cho sức sản xuất, làm nẩy ra sức khuyến khích rất lớn, làm cho toàn thể xã hội và mỗi một cá nhân đều quan tâm đến sự phát triển của sức sản xuất.

Khả năng đem dùng vào việc phát triển sản xuất tất cả những thứ trước kia bị bọn tư bản, địa chủ cùng tay chân của chúng chiếm đoạt và lãng phí, tinh

thần tích cực sáng tạo lớn nhất của quần chúng lao động, những người đã trở thành chủ nhân của Nhà nước và làm việc cho mình, cho xã hội mình chứ không phải làm việc cho bọn bóc lột nữa — đó là nguồn vô tận làm cho sức sản xuất phát triển nhanh chóng, nguồn ấy do quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa tương trợ và hợp tác hữu ái giữa những người lao động sinh ra.

Nếu ngay trong điều kiện cưỡng bức, hợp tác lao động cũng có thể đẻ ra sức sản xuất mới, thì hợp tác lao động xã hội chủ nghĩa lại càng có ý nghĩa to lớn hơn. Với một trình độ lớn hơn, nó nâng cao lực lượng của lao động liên hợp, sinh ra thi đua có tính chất sáng tạo, sáng tạo ra sức sản xuất mới cao hơn lực lượng của cá nhân tổng hợp lại rất nhiều.

Tác dụng lớn lao của chế độ sở hữu xã hội chủ nghĩa về mặt nó là lực lượng thúc đẩy sức sản xuất phát triển, còn biểu hiện ở mặt đổi mới kỹ thuật. Phương thức sản xuất xã hội chủ nghĩa làm cho sự phát triển của kỹ thuật thoát khỏi mọi trở ngại do quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa gây ra. Tính chất đối kháng giữa công nhân và máy móc đã bị xóa bỏ vĩnh viễn trong điều kiện xã hội chủ nghĩa. Nếu trong điều kiện tư bản chủ nghĩa, công nhân là vật phụ thuộc vào máy móc, thì trong điều kiện xã hội chủ nghĩa, công nhân lại là chủ nhân của máy móc. Trong điều kiện tư bản chủ nghĩa, công nhân không quan tâm đến việc cải tiến công cụ lao động, vì máy móc hoàn thiện hơn sẽ đuổi họ ra khỏi quá trình sản xuất, còn kết quả của việc nâng cao sức sản xuất của lao động thì bị nhà tư bản chiếm đoạt. Năng suất lao động tăng lên trong điều kiện chủ nghĩa tư bản có nghĩa là công nhân bị bóc lột ráo riết hơn.

Dưới chế độ xã hội chủ nghĩa, máy móc giảm nhẹ và tiết kiệm lao động. Cho nên công cuộc phát minh kỹ thuật dưới chế độ xã hội chủ nghĩa trở thành một hiện tượng có tính chất quần chúng. Chỉ trong thời kỳ từ năm 1950 đến năm 1953, ở Liên-xô đã có 2 triệu 95 vạn phát minh kỹ thuật và đề nghị hợp lý hóa được dùng vào sản xuất. Chỉ trong năm 1953 đã chế tạo ra được 700 loại máy móc quan trọng nhất, kiểu mới, hiệu mới.

Quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa đã đẻ ra những lực lượng thúc đẩy sản xuất phát triển chưa từng có trên lịch sử. Thi đua xã hội chủ nghĩa của nhân dân lao động là một trong những biểu hiện nổi bật của tình hình ấy.

Chủ nghĩa tư bản bóp nghẹt và đè nén sức sáng tạo của nhân dân lao động, áp chế cá tính, bóp chết tài năng và tài cán của nhân dân. Quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa mở một con đường rộng rãi để phát huy tinh thần sáng tạo, phát huy tài cán, tài năng của nhân dân và của từng người. Sản xuất trong chế độ xã hội xã hội chủ nghĩa là để phục vụ cho người và năng lực của người, phục vụ cho việc thỏa mãn nhu cầu vật chất và văn hóa ngày càng tăng thêm của nhân dân lao động. Chế độ xã hội chủ nghĩa tạo điều kiện cho người lao động phát triển toàn diện về thể lực và trí lực, mà người lao động là sức sản xuất quan trọng nhất của xã hội, họ thúc đẩy sản xuất tiến lên. Quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa đảm bảo thực hiện mục tiêu vĩ đại mà Mác đã vạch ra trong quyển « Phê phán cương lĩnh Gô-tha » : «...Cùng với sự phát triển toàn diện của cá nhân, sức sản xuất cũng ngày càng phát triển, và tất cả mọi nguồn của cải của xã hội cũng tăng lên như là hàng vạn dòng suối hợp lại, chỉ đến

lúc ấy..., xã hội mới có thể viết lên ngọn cờ của mình: làm theo năng lực, hưởng theo nhu cầu! ».

Để đảm bảo sự phát triển của sức sản xuất cần thiết cho việc thực hiện nguyên tắc cộng sản chủ nghĩa vĩ đại, xã hội xã hội chủ nghĩa thực hành nguyên tắc xã hội chủ nghĩa: *làm theo năng lực, hưởng theo lao động*. Nguyên tắc ấy phản ánh hiện tượng người bóc lột người đã bị tiêu diệt, yêu cầu mọi người trong xã hội phải căn cứ vào năng lực mà lao động, đảm bảo lao động giống nhau thì được hưởng ngang nhau, tức là tiêu diệt lối trả công không ngang nhau cho các dân tộc và chủng tộc khác nhau, tiêu diệt cách trả công không ngang nhau giữa phụ nữ và nam giới, giữa người lớn và trẻ con. Nguyên tắc phân phối xã hội chủ nghĩa đảm bảo cho nhân dân lao động hết sức quan tâm đến kết quả lao động của mình, khắc phục chủ nghĩa bình quân tiểu tư sản, thúc đẩy việc nâng cao giác ngộ xã hội chủ nghĩa và thái độ lao động xã hội chủ nghĩa, thúc đẩy việc mở rộng thi đua xã hội chủ nghĩa và nâng cao năng suất lao động.

Tác dụng của quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa là lực lượng chủ yếu và quyết định, thúc đẩy sức sản xuất của xã hội xã hội chủ nghĩa phát triển, biểu hiện ở những mặt đó. Khi khái quát quy luật phát triển của sức sản xuất trong các hình thái xã hội, kể cả xã hội xã hội chủ nghĩa, Sta-lin viết: «...Quan hệ sản xuất mới là một lực lượng *chủ yếu* và có tính chất quyết định, nó thực sự quyết định sự phát triển tiến lên và mạnh mẽ của sức sản xuất, không có quan hệ sản xuất mới ấy thì sức sản xuất nhất định sẽ cằn cỗi không phát triển, giống như tình hình ở các nước tư bản chủ nghĩa hiện nay» (1).

---

(1) Sta-lin: «Những vấn đề kinh tế của chủ nghĩa xã hội ở Liên-xô».

Tóm lại sự thay đổi và phát triển của sức sản xuất, trước hết là sự phát triển của công cụ sản xuất gây ra và quyết định sự thay đổi và phát triển của quan hệ sản xuất. Sự thay đổi và phát triển của sức sản xuất, sớm muộn sẽ đưa tới sự thay thế quan hệ sản xuất thối nát bằng quan hệ sản xuất mới tiến bộ, quan hệ sản xuất này thích hợp với trình độ và tính chất của sức sản xuất mới trong xã hội, và là lực lượng chủ yếu thúc đẩy sức sản xuất phát triển.

Quan hệ sản xuất này thay thế quan hệ sản xuất khác như thế nào?

## 7. — QUY LUẬT CỦA VIỆC CHUYỂN TỪ PHƯƠNG THỨC SẢN XUẤT CŨ SANG PHƯƠNG THỨC SẢN XUẤT MỚI

Sức sản xuất mới và quan hệ sản xuất thích hợp với nó không phải sinh ra sau khi chế độ cũ đã tan rã và tiêu diệt, mà sinh ra trong lòng chế độ cũ. Người ta không thể tự do lựa chọn sức sản xuất và quan hệ sản xuất. Bất cứ một thế hệ mới nào, khi ra đời, bao giờ cũng gặp sức sản xuất và quan hệ sản xuất sẵn có do những thế hệ trước sáng tạo ra. Để có thể sản xuất ra của cải vật chất, bất cứ một thế hệ mới nào, lúc đầu đều phải thích ứng với sức sản xuất và quan hệ sản xuất đó. Phương thức sản xuất mà một thế hệ nào đó thừa hưởng quyết định địa vị của người ta trong quá trình sản xuất, quyết định khả năng và phương hướng phát triển của sức sản xuất và quan hệ sản xuất.

Sự ra đời của sức sản xuất và quan hệ sản xuất mới có tính chất tự phát, không phải do người ta dự tính trước, vì khi người ta cải tiến công cụ sản xuất

cũ và sáng tạo ra công cụ sản xuất mới, khi người ta phát triển sức sản xuất, thì người ta không có ý thức, không hiểu và không nghĩ đến những *kết quả xã hội* mà sự biến đổi ấy của công cụ sản xuất sẽ dẫn tới và chính đang dẫn tới. Tư tưởng của họ, ý thức của họ không vượt quá những lợi ích mà mình trực tiếp cảm xúc được.

Khi người trong xã hội nguyên thủy chuyển từ đồ đá sang công cụ bằng kim thuộc, thì họ chỉ nghĩ đến việc giảm nhẹ lao động của mình, làm cho lao động có hiệu quả lớn hơn, có năng suất cao hơn. Khi công cụ mới bằng sắt chưa được dùng rộng rãi, thì người ta không thể biết được những kết quả xã hội mà việc sử dụng ấy mang lại. Nhưng việc chuyển sang công cụ lao động bằng sắt, như trên ta đã thấy, làm cho năng suất lao động được nâng cao, làm cho lao động thặng dư và sản phẩm thặng dư xuất hiện và tăng thêm, kết quả là về kinh tế đẻ ra khả năng người bóc lột người và thành lập chế độ nô lệ. Do đó, việc chuyển sang công cụ lao động bằng sắt, không kể ý muốn và nguyện vọng của người ta như thế nào, đã đưa chế độ công xã nguyên thủy tới chỗ tan rã và xác lập chế độ nô lệ.

Lấy một thí dụ khác. Trong thời kỳ chế độ phong kiến, khi xây dựng những xí nghiệp công trường thủ công to lớn bên cạnh những xưởng thủ công phường hội nhỏ, thì ý định của giai cấp tư sản trẻ tuổi ở châu Âu trước hết là sản xuất ra thật nhiều hàng hóa để cung cấp cho thị trường mới ở phương Đông và châu Mỹ, giảm bớt chi phí sản xuất của những hàng hóa ấy, và để kiếm cho được nhiều lợi nhuận hơn. Ý thức của giai cấp tư sản không thể vượt quá những lợi ích ích kỷ hẹp hòi ấy. Khi giai cấp tư sản xây dựng

những xí nghiệp công trường thủ công, đương nhiên họ không dự kiến và không thể dự kiến được những hậu quả xã hội do hoạt động xí nghiệp của mình gây ra. Những hậu quả ấy là sức sản xuất phát triển nhanh chóng (sự phát triển ấy đẻ ra những giai cấp mới, chưa có trong xã hội phong kiến trước kia), là lực lượng xã hội được sắp xếp lại, là vai trò kinh tế và vai trò xã hội của các giai cấp mới và giai cấp cũ thay đổi.

Khi giai cấp tư sản phát triển sức sản xuất, họ không có ý thức rằng việc đó cuối cùng sẽ gây ra xung đột giữa giai cấp họ với chế độ phong kiến, với chính quyền Nhà nước phong kiến. Nhưng sự phát triển tự phát của sức sản xuất và của quan hệ sản xuất đã mang lại kết quả xã hội như thế.

Cơ sở kinh tế của mâu thuẫn và của đấu tranh giai cấp giữa giai cấp tư sản và quý tộc phong kiến, giữa quý tộc phong kiến và nông dân là sự xung đột nảy ra một cách tự phát giữa sức sản xuất mới và quan hệ sản xuất phong kiến thối nát. Do kết quả của sự xung đột ấy, đã nổ ra những cuộc cách mạng tư sản phản phong ở Hà-lan, Anh, Pháp, Đức và các nước khác, những cuộc cách mạng ấy đã đập tan chế độ phong kiến và xây dựng nền thống trị của chủ nghĩa tư bản.

Lại lấy một thí dụ khác. Nửa cuối thế kỷ XIX và 10 năm đầu thế kỷ XX, giai cấp tư sản Nga cùng với giai cấp tư sản ngoại quốc, cố sức xây dựng nền sản xuất công nghiệp cơ giới hóa đại quy mô ở Nga. Vì được chế độ Nga hoàng giúp đỡ, nên giai cấp tư sản Nga không phản đối chế độ ấy. Khi giai cấp tư sản phát triển sức sản xuất và quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa, nó không có ý thức rằng làm như thế sẽ

đưa tới những hậu quả xã hội như thế nào. Khi nhà tư bản xây dựng công xưởng, đường sắt, họ không hề biết rằng sự phát triển của sức sản xuất của nước Nga sẽ đưa tới việc sinh ra giai cấp vô sản là lực lượng xã hội làm cách mạng, sẽ chuẩn bị cơ sở cho việc xây dựng khối liên minh của giai cấp vô sản với nông dân phá sản và bị bóc lột, kết quả sẽ đưa đến cách mạng xã hội chủ nghĩa thắng lợi. Nhưng đó chính là kết quả xã hội khách quan do sự phát triển của sức sản xuất và quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa mang lại.

Sự phát triển của sức sản xuất và sự thay đổi của quan hệ sản xuất do nó gây ra chỉ phát sinh một cách tự phát trong một hạn độ nhất định. Khi sức sản xuất mới đã chín muồi trong lòng xã hội cũ phát sinh xung đột với quan hệ sản xuất cũ thối nát, thì sự phát triển tự phát nhường chỗ cho hoạt động, đấu tranh tự giác của giai cấp tiền tiến. Quan hệ sản xuất thối nát không bao giờ tự nó tiêu diệt. Giai cấp thống trị thối nát, nắm chính quyền Nhà nước và các công cụ dùng để ảnh hưởng đến tư tưởng quần chúng, bảo vệ quan hệ sản xuất ấy. Lực lượng xã hội suy tàn ấy cứ khư khư muốn giữ quan hệ sản xuất cũ, chống lại lực lượng xã hội tiên tiến đang hết sức tìm cách tiêu diệt hình thức sở hữu cũ và mở đường cho quy luật kinh tế quan hệ sản xuất thích hợp với tính chất của sức sản xuất. Chỉ có trải qua đấu tranh giai cấp và cách mạng bạo lực mới có thể tiêu diệt được hình thức sở hữu cũ, xây dựng hình thức sở hữu mới, và do đó mà dọn đường cho sức sản xuất phát triển.

Sta-lin viết : « Khi sức sản xuất mới đã chín muồi, thì quan hệ sản xuất hiện có cùng giai cấp thống trị thể hiện cho quan hệ sản xuất ấy, trở thành vật chướng

ngại « không thể vượt qua được » và chỉ có trải qua sự hoạt động tự giác của những giai cấp mới, chỉ có trải qua hành động bạo lực của những giai cấp mới, chỉ có trải qua cách mạng thì mới quét sạch được vật chướng ngại ấy » (1).

Trong thời kỳ biến đổi cách mạng, ý nghĩa động viên, tổ chức và cải tạo to lớn của *tư tưởng xã hội tiền tiến, của chế độ chính trị cách mạng và của chính quyền mới* biểu hiện một cách đặc biệt rõ rệt. Sinh ra trên cơ sở xung đột giữa sức sản xuất mới và quan hệ sản xuất cũ thối nát, trên cơ sở nhu cầu kinh tế của xã hội, tư tưởng xã hội mới thúc đẩy việc tổ chức và động viên quần chúng, thúc đẩy quần chúng đoàn kết thành đội quân chính trị cách mạng. Giai cấp cách mạng xây dựng chính quyền mới cách mạng, dựa vào chính quyền ấy, dùng sức mạnh để quét sạch quan hệ sản xuất cũ, xây dựng quan hệ sản xuất mới thích hợp với trình độ đã đạt tới của sức sản xuất.

Từ đó, quá trình phát triển tự phát của xã hội được tiến trình phát triển của sức sản xuất chuẩn bị, sẽ thay bằng hoạt động tự giác của quần chúng, phát triển hòa bình thay bằng biến đổi bạo lực, tiến hóa thay bằng cách mạng.

Đặc điểm của sản xuất mà chúng ta nghiên cứu trên kia là quy luật nói chung của xã hội học, đặc điểm ấy đã nói rõ quá trình sức sản xuất mới và quan hệ sản xuất thích hợp với nó sinh ra một cách tự phát trong lòng xã hội cũ, và đến một giai đoạn nhất định thì chuyển từ phát triển tự phát sang quá trình tự giác và bạo lực để xóa bỏ quan hệ sản xuất cũ thối nát,

---

(1) Sta-lin : Vấn đề chủ nghĩa Lê-nin.

tức là chuyển biến thành cách mạng. Quy luật ấy nói rõ từ phương thức sản xuất này chuyển sang phương thức sản xuất khác như thế nào, hình thái kinh tế xã hội thấp chuyển lên hình thái kinh tế xã hội cao như thế nào. Quy luật chung ấy quyết không gạt bỏ một số đặc điểm của việc chuyển từ chủ nghĩa tư bản sang chủ nghĩa xã hội.

Đặc điểm của việc chuyển từ chủ nghĩa tư bản sang chủ nghĩa xã hội là : trong lòng xã hội tư bản chủ nghĩa chưa nảy nở ra và cũng không thể nảy nở ra quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa, như quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa đã nảy nở ra trong lòng xã hội phong kiến. Nhưng trước khi điều kiện vật chất của xã hội xã-hội chủ nghĩa chưa tự phát chín muồi trong lòng xã hội tư bản, thì cũng không thể chuyển sang chủ nghĩa xã hội được. Sức sản xuất mới cần thiết để sinh ra quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa, lớn lên một cách tự phát trong lòng chủ nghĩa tư bản. Trong lòng chủ nghĩa tư bản, do sự phát triển của sức sản xuất, nên tự phát xẩy ra quá trình của quan hệ sản-xuất tư bản chủ nghĩa thay đổi tác dụng, tức là quá trình quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa chuyển biến từ quan hệ mới thích hợp với sức sản xuất thành quan hệ cũ không thích hợp với sức sản xuất mới. Nhưng quan hệ sản xuất mới, quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa thích hợp với sức sản xuất mới ấy, chỉ có thể ra đời sau khi cách mạng xã hội chủ nghĩa đã thắng lợi và trong điều kiện giai cấp công nhân đã chiếm được địa vị thống trị về chính trị.

Khi người ta cải biến sức sản xuất, người ta không hề có ý thức về những kết quả xã hội, những hậu quả xã hội mà việc cải tiến công cụ sản xuất đưa tới. Đặc

điểm ấy của sản xuất có thích hợp với phương thức sản xuất xã hội chủ nghĩa không ? Có thể nói trong điều kiện xã hội chủ nghĩa, khi người ta cải biến và phát triển công cụ sản xuất thì người ta cũng không hề có ý thức về những kết quả xã hội của những sự cải biến ấy được không ?

Sự phát triển của nền sản xuất xã hội chủ nghĩa không phải là tự phát. Ở đây, quy luật kinh tế được người ta nhận thức, được xã hội tự giác lợi dụng. Chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản là kết quả của sáng tạo lịch sử tự giác của quần chúng nhân dân, dưới sự lãnh đạo của Đảng cộng sản. Trong công cuộc kiến thiết chủ nghĩa cộng sản, nhân dân dựa vào khoa học chủ nghĩa Mác, hiểu biết được kết quả xã hội của lao động của mình. Thí dụ : nhân dân Liên-xô dùng việc công nghiệp hóa quốc gia theo hướng xã hội chủ nghĩa để đặt cơ sở vật chất cho chủ nghĩa xã hội một cách tự giác, và trong khi thực hiện kế hoạch 5 năm lần thứ năm, thì có ý thức rằng đó là một bước dài trên con đường phát triển từ chủ nghĩa xã hội đến chủ nghĩa cộng sản. Trong điều kiện xã hội chủ nghĩa, kết quả xã hội của sự phát triển sức sản xuất không phải là không dự kiến được trước, không phải là mâu thuẫn với lợi ích của nhân dân lao động. Nhưng như thế không có nghĩa là : những quy luật về sản xuất mà chúng ta nghiên cứu đã mất hết hiệu lực trong chế độ xã hội chủ nghĩa. Những quy luật ấy vẫn là những quy luật vốn có của sản xuất trong điều kiện xã hội chủ nghĩa, tuy rằng ở đây nó có một vài đặc điểm. Quy luật kinh tế của chủ nghĩa xã hội cũng là quy luật khách quan, nó phản ánh những quá trình kinh tế xảy ra không phụ thuộc vào ý muốn của người ta. Trong phương thức sản xuất xã hội

chủ nghĩa, thế hệ mới cũng gặp những sức sản xuất và quan hệ sản xuất sẵn có do thế hệ trước đã xây dựng nên. Ở đây, giai đoạn mà sức sản xuất đã đạt được, quyết định sự phát triển hơn nữa của sức sản xuất. Trong chế độ xã hội chủ nghĩa, sự thay đổi của quan hệ sản xuất cũng do sự phát triển của sức sản xuất quyết định. Mâu thuẫn giữa sức sản xuất mới và quan hệ sản xuất lạc hậu, không phải nảy ra do ý muốn của người ta. Đành rằng, nhờ sự lãnh đạo của Đảng cộng sản và Nhà nước xã hội chủ nghĩa, sớm hay muộn xã hội cũng sẽ nhận thức được và khắc phục được hết những mâu thuẫn ấy, vì Đảng và Nhà nước không thể để cho mâu thuẫn biến thành xung đột. Nhưng trong xã hội xã hội chủ nghĩa, những mâu thuẫn ấy lúc đầu cũng nảy nở ra trong bản thân đời sống do kết quả hoạt động sản xuất của hàng trăm triệu người, rồi sau người ta mới nhận thức được. Trong khi người ta tự giác phát triển nền sản xuất xã hội chủ nghĩa, người ta không thể dự kiến hết *tất cả* mọi hậu quả xã hội do hành động của mình mang lại.

Bất cứ kế hoạch sản xuất nào cũng không thể dự tính được hết mọi khả năng tiềm tàng trong lòng chế độ xã hội chủ nghĩa, trong sáng kiến và trong lao động của hàng chục triệu người. Khi thực hành lãnh đạo kinh tế có kế hoạch, có thể dự tính, dự kiến và xác định được kết quả chủ yếu, cơ bản của những hoạt động kinh tế của xã hội trong một thời kỳ nào đó ; nhưng không thể dự kiến được thật tỉ mỉ không sót một chút gì tất cả những điều có thể xuất hiện do kết quả hoạt động kinh tế của hàng triệu quần chúng. Ai nấy đều biết, những kế hoạch xã hội chủ nghĩa trong quá trình thực hiện đều phải thường xuyên xác định lại và sửa chữa. Cuối cùng có một

điều rất quan trọng là từng người một, từng người sản xuất của cải vật chất một không thể dự kiến được tất cả những biến đổi và kết quả xảy ra sau này do sự biến đổi mà hàng ngàn vạn người trong xã hội xã hội chủ nghĩa hoàn thành từng ngày từng giờ. Chỉ có dựa vào khoa học mới biết được những kết quả ấy; trên cơ sở nhận thức quy luật phát triển khách quan của xã hội xã hội chủ nghĩa, khoa học có thể dự kiến được phương hướng phát triển nói chung, có thể dự kiến được những kết quả cơ bản của sự hoạt động của người ta. Dựa vào khoa học chủ nghĩa Mác, dựa vào những dự kiến khoa học về phương hướng phát triển của xã hội, Đảng cộng sản và Trung ương Đảng dùng chính sách của mình mà tổ chức và chỉ đạo quần chúng xây dựng chủ nghĩa cộng sản phù hợp với quy luật phát triển khách quan của xã hội.

Cho nên bất cứ trong các thời đại trước chủ nghĩa xã hội hay ngay trong chế độ xã hội chủ nghĩa, sự phát triển của xã hội đều là quá trình lịch sử tự nhiên, tức là quá trình tất nhiên hợp với quy luật.

Xã hội học tư sản phản động không thể giải thích một cách khoa học mối quan hệ qua lại giữa *những cái tự phát* và *những cái tự giác* trong sự phát triển của xã hội. Vì nó là hoàn toàn siêu hình, nên bao giờ nó cũng tách rời chân lý và nghiêng ngả lừng chừng, khi bên này, khi bên nọ. Nhiều nhà xã hội học tư sản quả quyết rằng : sự phát triển của xã hội bao giờ cũng có tính chất tự giác, và do ý thức, ý muốn của người ta quyết định. Nhưng nói như thế là mâu thuẫn với vô số sự thật lịch sử. Lịch sử chứng minh rằng sự kiện xã hội, thậm chí những sự kiện do hoạt động tự giác của các giai cấp bóc lột chiếm địa vị thống trị gây ra, cũng thường mang lại những hậu quả xã hội

mà chúng hoàn toàn không ngờ đến. Thí dụ : chiến tranh thế giới thứ nhất và thứ hai đã đưa tới những hậu quả mà bọn đế quốc gây ra những cuộc chiến tranh ấy, không hề tính trước được.

Do ảnh hưởng của những kết quả ngoài ý định ấy, xã hội học tư sản đã sa vào thuyết thần bí, thuyết định mệnh, nói liều rằng sinh hoạt xã hội, lịch sử xã hội bị chi phối bởi những lực lượng thần bí, không thể nhận thức được, như thượng đế, mệnh trời, vận mệnh, số phận.

Quan điểm coi lịch sử là quá trình tự phát tuyệt đối cũng như quan điểm đối lập lại cho rằng, ý thức người ta có tác dụng quyết định trong lịch sử, cả hai quan điểm đều không có căn cứ. Hai loại lý luận đó của các nhà xã hội học tư sản đều đã bị thực tiễn đấu tranh của giai cấp công nhân lật đổ.

Chỉ có duy vật lịch sử mới giải thích được một cách khoa học và hợp lý mối quan hệ qua lại giữa những cái tự phát và những cái tự giác trong sự phát triển của xã hội, duy vật lịch sử đã vạch rõ sự phát triển tự phát của xã hội chuyển thành sự phát triển tự giác lúc nào và như thế nào.

## KẾT LUẬN VẮN TẮT

*Tóm lại, sản xuất xã hội luôn luôn biến đổi. Sự phát triển của sản xuất là cơ sở phát triển của xã hội, và đưa đến sự thay đổi toàn bộ chế độ xã hội. Sự thay đổi của sản xuất bao giờ cũng bắt đầu từ sự thay đổi sức sản xuất là yếu tố cách mạng nhất của sản xuất. Và sự thay đổi của sức sản xuất lại bắt đầu bằng sự*

*thay đổi công cụ sản xuất. Sự phát triển của sức sản xuất tất nhiên đưa tới sự biến đổi tương đương của quan hệ sản xuất.*

*Quan hệ sản xuất nhất định phải thích hợp với tính chất của sức sản xuất, đó là quy luật kinh tế của xã hội. Quan hệ sản xuất mới là lực lượng chủ yếu và quyết định, thúc đẩy sức sản xuất phát triển.*

*Sự xung đột giữa sức sản xuất mới và quan hệ sản xuất lỗi thời là cơ sở kinh tế của cách mạng xã hội.*

*Quy luật phát triển của sức sản xuất và quan hệ sản xuất là thìa khóa để hiểu sự phát triển của cả xã hội. Cho nên nhiệm vụ trước tiên của khoa học xã hội là nghiên cứu quy luật kinh tế.*

*Khi chính đảng theo chủ nghĩa Mác vạch cương lĩnh, chiến lược và sách lược của mình, quy định toàn bộ sự hoạt động của mình, thì không phải dựa vào nguyện vọng tốt của một số người nào, không phải dựa vào một số nguyên tắc trừu tượng, mà trước hết là phải dựa vào quy luật kinh tế, quy luật phát triển của sức sản xuất và quan hệ sản xuất. Đảng cộng sản Liên-xô là chính đảng mác-xít kiểu mẫu xây dựng chính sách của mình trên cơ sở nghiên cứu và khéo lợi dụng quy luật kinh tế.*

---

SỰ PHÁT TRIỂN CỦA SỨC SẢN XUẤT VÀ QUAN HỆ SẢN XUẤT
In tại nhà in Vũ-Hùng — 9, Phố Văn-Miếu, Hà-nội — xong ngày 20-3-57
Số X.B. 370 — số in 12 — Nộp lưu chiểu tháng 3-57

# NHÀ XUẤT BẢN SỰ THẬT

cuốn **DUY VẬT LỊCH SỬ**

CỦA CÔNG-STĂNG-TI-NỐP

*Toàn tập gồm 12 chương — in thành 12 tập sách*

— *Chương 1:* DUY VẬT LỊCH SỬ LÀ MỘT MÔN KHOA HỌC.

— *Chương 2:* ĐIỀU KIỆN SINH HOẠT VẬT CHẤT CỦA XÃ HỘI.

— *Chương 3:*

— *Chương 4:* CƠ SỞ VÀ THƯỢNG TẦNG KIẾN TRÚC CỦA XÃ HỘI.

— *Chương 5:* GIAI CẤP VÀ ĐẤU TRANH GIAI CẤP.

— *Chương 6:* NHÀ NƯỚC VÀ PHÁP QUYỀN.

— *Chương 7:* LÝ LUẬN MÁC — LÊ-NIN VỀ CÁCH MẠNG.

— *Chương 8:* LÝ LUẬN MÁC — LÊ-NIN VỀ DÂN TỘC VÀ PHONG TRÀO GIẢI PHÓNG DÂN TỘC.

— *Chương 9:* TÁC DỤNG CỦA QUẦN CHÚNG NHÂN DÂN VÀ CÁ NHÂN TRONG LỊCH SỬ.

— *Chương 10:* Ý THỨC XÃ HỘI VÀ CÁC HÌNH THÁI CỦA Ý THỨC XÃ HỘI.

— *Chương 11:* ĐỘNG LỰC PHÁT TRIỂN CỦA XÃ HỘI XÃ HỘI CHỦ NGHĨA.

— *Chương 12:* QUY LUẬT QUÁ ĐỘ TỪ CHỦ NGHĨA XÃ HỘI LÊN CHỦ NGHĨA CỘNG SẢN.

Loại CT/B Giá : 600đ.

03